TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SĐH NĂM 2020

KẾT QUẢ THI TUYỂN CHUYÊN KHOA CẤP I HỆ TẬP TRUNG NĂM 2020

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
1	1	04200224	NGUYỄN THỊ HÒA	Nữ	06/02/1987	Chẩn đoán hình ảnh	9.23	9.69		**18.92**	
2	2	04200265	NGUYỄN MẠNH HÙNG	Nam	27/08/1991	Chẩn đoán hình ảnh	8.83	9.69		**18.52**	
3	3	04200997	TRƯƠNG QUANG HƯNG	Nam	13/09/1990	Chẩn đoán hình ảnh	8.90	9.46		**18.36**	
4	4	04200163	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	Nữ	29/12/1989	Chẩn đoán hình ảnh	8.63	9.52		**18.15**	
5	5	04200721	TRẦN SỸ ĐẠT	Nam	13/04/1989	Chẩn đoán hình ảnh	8.67	9.35		**18.02**	
6	6	04201194	NGUYỄN THÀNH CHÍ	Nam	02/11/1993	Chẩn đoán hình ảnh	8.35	9.23		**17.58**	
7	7	04200864	NGUYỄN TIẾN MẠNH	Nam	29/04/1991	Chẩn đoán hình ảnh	8.17	9.40		**17.57**	
8	8	04200403	BÙI VĂN ĐANG	Nam	10/06/1991	Chẩn đoán hình ảnh	8.46	9.10		**17.56**	
9	9	04200369	NGUYỄN CHÍ THANH	Nam	18/03/1986	Chẩn đoán hình ảnh	8.38	9.10		**17.48**	
10	10	04200381	VÕ ĐỨC THỊNH	Nam	19/03/1988	Chẩn đoán hình ảnh	8.02	9.42		**17.44**	
11	11	04200045	VŨ TRUNG TOÀN	Nam	06/08/1989	Chẩn đoán hình ảnh	8.65	8.73		**17.38**	
12	12	04200723	NGUYỄN TUẤN DƯƠNG	Nam	09/09/1990	Chẩn đoán hình ảnh	8.23	8.04	1.0	**17.27**	
13	13	04200233	TRẦN ĐẠI HUYNH	Nam	08/06/1992	Chẩn đoán hình ảnh	8.50	8.71		**17.21**	
14	14	04201092	NGUYỄN THỊ THÙY	Nữ	01/03/1988	Chẩn đoán hình ảnh	8.33	8.81		**17.14**	
15	15	04201232	NGUYỄN VĂN HÙNG	Nam	10/06/1990	Chẩn đoán hình ảnh	7.65	9.44		**17.09**	
16	16	04200400	LÊ THỊ NHƯỜNG	Nữ	10/03/1986	Chẩn đoán hình ảnh	7.98	9.08		**17.06**	
17	17	04200518	PHẠM THỊ THU HÀ	Nữ	08/09/1993	Chẩn đoán hình ảnh	8.08	8.96		**17.04**	
18	18	04201164	NGUYỄN THỊ BÁCH	Nữ	01/02/1990	Chẩn đoán hình ảnh	8.46	7.56	1.0	**17.02**	
19	19	04200533	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	Nữ	07/11/1984	Chẩn đoán hình ảnh	8.46	8.54		**17.00**	
20	20	04200064	HOÀNG DUY QUYẾT	Nam	17/05/1990	Chẩn đoán hình ảnh	7.73	9.17		**16.90**	
21	21	04200114	VŨ THỊ TUYẾT	Nữ	17/01/1992	Chẩn đoán hình ảnh	7.83	8.92		**16.75**	
22	22	04200090	HOÀNG THỊ LOAN	Nữ	08/03/1992	Chẩn đoán hình ảnh	8.08	8.60		**16.68**	
23	23	04200001	TRIỆU NGỌC BÍCH	Nam	10/04/1992	Chẩn đoán hình ảnh	8.13	8.40		**16.53**	
24	24	04200035	ĐẶNG VĂN NHUẬN	Nam	15/09/1989	Chẩn đoán hình ảnh	7.98	8.54		**16.52**	
25	25	04200696	HOÀNG CAO TÂN	Nam	09/05/1991	Chẩn đoán hình ảnh	7.63	8.77		**16.40**	
26	26	04201144	ĐOÀN THANH TÚ	Nam	24/05/1983	Chẩn đoán hình ảnh	7.63	7.77	1.0	**16.40**	
27	27	04200608	NGUYỄN THỊ THU TRANG	Nữ	05/06/1989	Chẩn đoán hình ảnh	8.42	7.94		**16.36**	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
28	28	04200139	NGUYỄN VĂN HÙNG	Nam	19/12/1987	Chẩn đoán hình ảnh	7.27	9.04		**16.31**	
29	29	04200551	MAI CHÍ NINH	Nam	13/02/1985	Chẩn đoán hình ảnh	8.08	8.13		**16.21**	
30	30	04200833	NGUYỄN TƯ DUY	Nam	02/01/1990	Chẩn đoán hình ảnh	7.94	8.17		**16.11**	
31	31	04200079	MAI THẾ ĐĂNG	Nam	10/07/1983	Chẩn đoán hình ảnh	7.35	8.75		**16.10**	
32	32	04200119	NGUYỄN THANH TẤN	Nam	26/08/1985	Chẩn đoán hình ảnh	7.67	8.31		**15.98**	
33	33	04200094	NGUYỄN QUANG TRỌNG	Nam	02/09/1988	Chẩn đoán hình ảnh	7.15	7.75	1.0	**15.90**	
34	34	04200702	TÔ THỊ NHÀN	Nữ	10/10/1991	Chẩn đoán hình ảnh	7.60	8.29		**15.89**	
35	35	04200750	VŨ TUYẾT TRINH	Nữ	09/06/1990	Chẩn đoán hình ảnh	7.98	7.81		**15.79**	
36	36	04200256	PHẠM THỊ DUNG	Nữ	16/08/1987	Chẩn đoán hình ảnh	7.31	7.25	1.0	**15.56**	
37	37	04201224	NGUYỄN THỊ KIM DUNG	Nữ	22/01/1989	Chẩn đoán hình ảnh	8.15	7.38		**15.53**	
38	38	04200195	HÀ VĂN CẤP	Nam	27/08/1991	Chẩn đoán hình ảnh	7.81	7.67		**15.48**	
39	39	04201062	LÊ VĂN BIÊN	Nam	02/07/1993	Chẩn đoán hình ảnh	7.15	8.33		**15.48**	
40	40	04200764	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	Nữ	07/11/1985	Chẩn đoán hình ảnh	8.06	7.40		**15.46**	
41	41	04200791	NGUYỄN BÁ TÌNH	Nam	02/10/1989	Chẩn đoán hình ảnh	7.31	8.08		**15.39**	
42	42	04200759	BẾ THỊ MINH QUỲNH	Nữ	14/07/1993	Chẩn đoán hình ảnh	7.69	7.63		**15.32**	
43	43	04200154	NGUYỄN MINH ĐỨC	Nam	24/04/1987	Chẩn đoán hình ảnh	7.60	7.69		**15.29**	
44	44	04200636	CAO SƠN DƯƠNG	Nam	20/04/1983	Chẩn đoán hình ảnh	7.58	7.56		**15.14**	
45	45	04200364	TRẦN THỊ TÚ TÂM	Nữ	29/03/1993	Chẩn đoán hình ảnh	7.79	7.31		**15.10**	
46	46	04201210	BÙI THỊ TÂM	Nữ	14/02/1993	Chẩn đoán hình ảnh	7.60	7.48		**15.08**	
47	47	04201270	BÙI HẢI DƯƠNG	Nam	10/02/1993	Chẩn đoán hình ảnh	7.96	6.10	1.0	**15.06**	
48	48	04200770	LÊ THỊ LAN HƯƠNG	Nữ	13/02/1981	Chẩn đoán hình ảnh	6.88	8.10		**14.98**	
49	49	04200347	LƯỜNG THỊ THIỆN	Nữ	25/08/1980	Chẩn đoán hình ảnh	6.92	7.00	1.0	**14.92**	
50	50	04200572	BÙI THANH LOAN	Nữ	11/06/1989	Chẩn đoán hình ảnh	8.13	6.77		**14.90**	
51	51	04200025	PHẠM THỊ HẢI HÀ	Nữ	27/10/1989	Chẩn đoán hình ảnh	7.50	7.38		**14.88**	
52	52	04200753	LÊ ĐỨC ANH	Nam	24/01/1992	Chẩn đoán hình ảnh	7.25	7.63		**14.88**	
53	53	04200932	NGUYỄN THỊ THANH BÌNH	Nữ	21/11/1988	Chẩn đoán hình ảnh	6.83	8.04		**14.87**	
54	54	04200350	NGUYỄN THỊ OANH	Nữ	21/07/1991	Chẩn đoán hình ảnh	7.19	7.65		**14.84**	
55	55	04200938	LÊ QUANG VŨ	Nam	17/07/1988	Chẩn đoán hình ảnh	7.40	7.42		**14.82**	
56	56	04200068	NGUYỄN ĐỨC HIẾU	Nam	10/09/1992	Chẩn đoán hình ảnh	7.10	7.54		**14.64**	
57	57	04200130	LÊ THỊ THÙY DUNG	Nữ	30/08/1987	Chẩn đoán hình ảnh	7.58	7.00		**14.58**	
58	58	04200552	LÊ XUÂN KHÁNH	Nam	15/04/1987	Chẩn đoán hình ảnh	7.48	6.04	1.0	**14.52**	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
59	59	04200157	NGUYỄN THỊ THỦY	Nữ	20/10/1991	Chẩn đoán hình ảnh	7.29	7.21		**14.50**	
60	60	04200016	NGUYỄN TIẾN ĐỨC	Nam	08/08/1992	Chẩn đoán hình ảnh	6.77	7.67		**14.44**	
61	61	04200382	PHẠM CAO CƯỜNG	Nam	04/02/1985	Chẩn đoán hình ảnh	7.46	6.96		**14.42**	
62	62	04200133	NGUYỄN TRUNG HOÀNG	Nam	02/12/1987	Chẩn đoán hình ảnh	6.13	7.27	1.0	**14.40**	
63	63	04201124	NGUYỄN THỊ MAI LAN	Nữ	11/11/1991	Chẩn đoán hình ảnh	7.35	6.77		**14.12**	
64	64	04200314	ĐÀO THANH HUY	Nam	27/02/1985	Chẩn đoán hình ảnh	7.21	6.81		**14.02**	
65	65	04200950	NGUYỄN THỊ TUYẾT MAI	Nữ	08/04/1987	Chẩn đoán hình ảnh	6.92	6.58		**13.50**	
66	66	04200757	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	Nữ	01/07/1990	Chẩn đoán hình ảnh	6.60	6.90		**13.50**	
67	67	04200290	NGUYỄN ANH TUẤN	Nam	30/05/1978	Chẩn đoán hình ảnh	6.50	6.83		**13.33**	
68	68	04200877	NGUYỄN THỊ THANH	Nữ	25/03/1993	Chẩn đoán hình ảnh	6.29	6.90		**13.19**	
69	69	04201243	CẦN THỊ THU HIỀN	Nữ	02/05/1986	Chẩn đoán hình ảnh	7.29	5.88		**13.17**	
70	70	04200464	CAO HOÀNG KHÔI	Nam	20/02/1987	Chẩn đoán hình ảnh	7.13	6.04		**13.17**	
71	71	04200947	NGUYỄN THỊ THÚY HẠNH	Nam	12/05/1985	Chẩn đoán hình ảnh	5.67	6.38	1.0	**13.05**	
72	72	04200209	NGUYỄN QUỐC KHÁNH	Nam	03/09/1983	Chẩn đoán hình ảnh	6.27	6.60		**12.87**	
73	73	04200070	LÊ ĐẠI HẢI	Nam	05/11/1992	Chẩn đoán hình ảnh	6.31	6.46		**12.77**	
74	74	04200508	VŨ MẠNH HÙNG	Nam	29/10/1986	Chẩn đoán hình ảnh	6.46	5.06	1.0	**12.52**	
75	75	04200920	LÊ QUANG TRƯỜNG	Nam	06/11/1989	Chẩn đoán hình ảnh	6.33	6.10		**12.43**	
76	76	04201240	NGUYỄN HUY HOÀNG	Nam	25/10/1986	Chẩn đoán hình ảnh	6.98	5.42		**12.40**	
77	77	04200411	ĐINH THỊ NHUNG	Nữ	13/12/1988	Chẩn đoán hình ảnh	6.58	5.67		**12.25**	
78	78	04200962	ĐINH QUANG HUY	Nam	16/06/1986	Chẩn đoán hình ảnh	7.54	4.67		**12.21**	
79	79	04200616	NGUYỄN THỊ HÒA TRANG	Nữ	20/01/1986	Chẩn đoán hình ảnh	6.06	5.10	1.0	**12.16**	
80	80	04200067	DƯƠNG VĂN CHIẾN	Nam	06/01/1990	Chẩn đoán hình ảnh	6.98	4.17	1.0	**12.15**	
81	81	04200405	VŨ DUY ĐOÀN	Nam	19/10/1985	Chẩn đoán hình ảnh	6.46	5.67		**12.13**	
82	82	04200132	NGUYỄN TĂNG THƯỞNG	Nam	01/08/1976	Chẩn đoán hình ảnh	6.60	4.52	1.0	**12.12**	
83	83	04200175	TRẦN VĂN PHƯƠNG	Nam	05/12/1988	Chẩn đoán hình ảnh	5.98	5.92		**11.90**	
84	84	04200930	BÙI VĂN THÀNH	Nam	08/08/1988	Chẩn đoán hình ảnh	5.46	5.42	1.0	**11.88**	
85	85	04201091	ĐOÀN TUẤN ANH	Nam	16/09/1989	Chẩn đoán hình ảnh	6.46	4.33	1.0	**11.79**	
86	86	04200126	NGUYỄN QUỐC CÔNG	Nam	19/05/1983	Chẩn đoán hình ảnh	5.94	4.85	1.0	**11.79**	
87	87	04200690	TRẦN THỊ YẾN	Nữ	15/07/1993	Chẩn đoán hình ảnh	5.63	6.10		**11.73**	
88	88	04200587	LÊ VĂN TÁM	Nam	02/09/1978	Chẩn đoán hình ảnh	6.13	4.58	1.0	**11.71**	
89	89	04200835	NGUYỄN TRUNG PHONG	Nam	31/01/1985	Chẩn đoán hình ảnh	6.13	5.52		**11.65**	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
90	90	04200228	BÙI HẢI NGỌC	Nam	13/08/1991	Chẩn đoán hình ảnh	6.44	5.10		**11.54**	
91	91	04200002	TRẦN VIỆT ĐỨC	Nam	06/11/1988	Chẩn đoán hình ảnh	5.96	5.44		**11.40**	
92	92	04201166	ĐINH XUÂN HIẾU	Nam	13/08/1989	Chẩn đoán hình ảnh	6.40	4.96		**11.36**	
93	93	04200688	PHẠM VĂN QUÉ	Nam	11/11/1986	Chẩn đoán hình ảnh	6.23	5.04		**11.27**	
94	94	04200713	NGUYỄN VĂN THUẬN	Nam	19/07/1991	Chẩn đoán hình ảnh	5.23	4.92	1.0	**11.15**	
95	95	04200896	NGUYỄN VĂN HUY	Nam	10/08/1975	Chẩn đoán hình ảnh	6.67	4.40		**11.07**	
96	96	04200497	LÊ ANH HIỀN	Nữ	11/10/1991	Chẩn đoán hình ảnh	5.83	5.15		**10.98**	
97	97	04200489	NGUYỄN ANH TUẤN	Nam	04/08/1987	Chẩn đoán hình ảnh	6.00	4.33		**10.33**	
98	98	04201043	NGUYỄN VĂN MÃO	Nam	11/02/1975	Chẩn đoán hình ảnh	4.96	5.08		**10.04**	
99	99	04200260	VŨ XUÂN THẮNG	Nam	02/11/1986	Chẩn đoán hình ảnh	5.88	4.02		**9.90**	
100	100	04200649	PHẠM VĂN THẮNG	Nam	10/07/1976	Chẩn đoán hình ảnh	4.75	3.92	1.0	**9.67**	
101	101	04200650	VŨ THỊ HỒNG	Nữ	23/07/1991	Chẩn đoán hình ảnh	5.90	3.44		**9.34**	
102	102	04200893	BÙI ANH ĐỨC	Nam	02/01/1984	Chẩn đoán hình ảnh	5.90	3.33		**9.23**	
103	103	04200645	TÔ THỊ PHƯƠNG ANH	Nữ	15/03/1962	Chẩn đoán hình ảnh	5.27	3.29		**8.56**	
104	104	04201234	TRẦN CÔNG TIẾN	Nam	15/08/1971	Chẩn đoán hình ảnh	5.46	3.02		**8.48**	
105	105	04200860	ĐỖ CAO CƯỜNG	Nam	23/11/1981	Chẩn đoán hình ảnh	4.67	3.60		**8.27**	
106	106	04200240	NGUYỄN HỒ TÀI	Nam	06/05/1982	Chẩn đoán hình ảnh	0.00	0.00	1.0		*Không thi*
107	107	04201121	BÙI THỊ CHIÊN	Nữ	06/05/1992	Chẩn đoán hình ảnh	0.00	0.00	1.0		*Không thi*
108	108	04200312	LƯƠNG XUÂN PHONG	Nam	18/03/1989	Chẩn đoán hình ảnh	0.00	0.00			*Không thi*
109	109	04200886	NGUYỄN THIỆU KHOA	Nam	08/07/1982	Chẩn đoán hình ảnh	0.00	0.00			*Không thi*
110	110	04200954	CHU NGUYÊN HẢI	Nam	14/07/1984	Chẩn đoán hình ảnh	0.00	0.00			*Không thi*
111	111	04201186	HOÀNG THỊ XUÂN MINH	Nữ	15/11/1983	Chẩn đoán hình ảnh	0.00	0.00			*Không thi*
112	1	04200048	NGUYỄN VĂN HẢO	Nam	19/08/1988	Da liễu	8.75	8.58		**17.33**	
113	2	04200206	BÙI THỊ THANH THUỲ	Nữ	25/06/1992	Da liễu	8.75	8.10		**16.85**	
114	3	04201237	LƯƠNG THỊ SAO THU PHƯƠNG	Nữ	19/07/1991	Da liễu	8.63	8.06		**16.69**	
115	4	04201181	NGŨ THỊ THẮM	Nữ	13/08/1993	Da liễu	8.23	8.21		**16.44**	
116	5	04200086	ĐỖ THỊ HOÀI	Nữ	06/02/1986	Da liễu	8.21	8.10		**16.31**	
117	6	04200440	NGUYỄN THỊ THU HÀ	Nữ	10/07/1993	Da liễu	8.04	8.10		**16.14**	
118	7	04200547	HOÀNG THU HẰNG	Nữ	08/08/1991	Da liễu	7.73	7.40	1.0	**16.13**	
119	8	04200562	NGUYỄN THỊ KHÁNH NGỌC	Nữ	13/12/1991	Da liễu	8.33	7.52		**15.85**	
120	9	04200219	LÊ THỊ HƯỜNG	Nữ	10/09/1987	Da liễu	8.31	7.21		**15.52**	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
121	10	04200137	NGUYỄN THỊ HẬU	Nữ	20/04/1993	Da liễu	7.85	7.67		**15.52**	
122	11	04200187	TỐNG THU HƯƠNG	Nữ	23/12/1990	Da liễu	8.27	7.21		**15.48**	
123	12	04200887	MAI THỊ HUỆ	Nữ	09/03/1987	Da liễu	8.42	7.02		**15.44**	
124	13	04200368	NGUYỄN HẢI AN	Nam	11/11/1991	Da liễu	7.46	7.71		**15.17**	
125	14	04200008	LÊ CÔNG ĐẠT	Nam	04/06/1992	Da liễu	8.19	6.96		**15.15**	
126	15	04200374	TẠ THỊ CHÀ	Nữ	16/09/1991	Da liễu	7.90	7.04		**14.94**	
127	16	04200752	PHẠM THÙY DƯƠNG	Nữ	09/02/1992	Da liễu	8.00	6.83		**14.83**	
128	17	04200342	NGUYỄN THU TRANG	Nữ	02/05/1989	Da liễu	6.73	7.10	1.0	**14.83**	
129	18	04201131	NGUYỄN THANH TÙNG	Nam	04/10/1989	Da liễu	7.79	7.02		**14.81**	
130	19	04201171	LÊ THỊ HỒNG HẠNH	Nữ	18/03/1994	Da liễu	7.52	7.17		**14.69**	
131	20	04201125	NGÔ THỊ HƯƠNG	Nữ	27/11/1993	Da liễu	7.44	6.21	1.0	**14.65**	
132	21	04200352	TRẦN QUỐC PHƯƠNG	Nam	15/10/1991	Da liễu	7.46	7.02		**14.48**	
133	22	04200385	NGUYỄN NGỌC HÂN	Nữ	03/09/1982	Da liễu	7.56	6.88		**14.44**	
134	23	04200069	ĐỖ THỊ LỆ	Nữ	19/12/1991	Da liễu	6.85	7.52		**14.37**	
135	24	04200829	BÙI THỊ NGA	Nữ	28/03/1991	Da liễu	7.79	6.52		**14.31**	
136	25	04200019	NGUYỄN THANH NGA	Nữ	19/10/1978	Da liễu	7.17	7.02		**14.19**	
137	26	04200463	TRẦN THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	09/11/1990	Da liễu	7.21	6.94		**14.15**	
138	27	04200563	TẠ VĂN DOÓNG	Nam	23/05/1978	Da liễu	7.10	5.67	1.0	**13.77**	
139	28	04200506	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	15/01/1993	Da liễu	7.29	6.44		**13.73**	
140	29	04200871	ĐÀM MAI LINH	Nữ	19/08/1993	Da liễu	7.19	6.21		**13.40**	
141	30	04201198	LƯU THÙY LINH	Nữ	18/01/1983	Da liễu	6.42	5.96	1.0	**13.38**	
142	31	04200215	NGUYỄN THỊ HOÀI	Nữ	20/04/1989	Da liễu	6.21	7.10		**13.31**	
143	32	04200837	PHẠM THỊ HUÊ	Nữ	08/10/1992	Da liễu	6.85	6.40		**13.25**	
144	33	04200945	THÂN THỊ THUỲ LINH	Nữ	06/07/1992	Da liễu	6.56	6.50		**13.06**	
145	34	04200758	CÙ THỊ THẮM	Nữ	01/01/1988	Da liễu	5.63	6.15	1.0	**12.78**	
146	35	04200883	NGUYỄN THỊ LIÊN	Nam	09/02/1981	Da liễu	7.33	5.42		**12.75**	
147	36	04200900	VŨ XUÂN ÁNH	Nữ	28/11/1989	Da liễu	6.75	5.90		**12.65**	
148	37	04201070	TRỊNH THỊ HOA	Nữ	12/08/1988	Da liễu	6.21	6.13		**12.34**	
149	38	04200115	LÊ THỊ THU DUNG	Nữ	27/06/1988	Da liễu	6.35	5.90		**12.25**	
150	39	04201170	NGUYỄN THỊ KIM TUYẾN	Nữ	24/08/1982	Da liễu	5.98	5.13	1.0	**12.11**	
151	40	04201276	CƯ LÀN	Nam	04/03/1979	Da liễu	5.46	5.50	1.0	**11.96**	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
152	41	04200138	HÀ HUY TOAN	Nam	05/03/1964	Da liễu	5.48	6.29		**11.77**	
153	42	04200577	LÒ THỊ HOA	Nữ	02/01/1988	Da liễu	6.00	4.58	1.0	**11.58**	
154	43	04200905	NGUYỄN CÔNG HÒA	Nam	19/10/1971	Da liễu	6.52	4.98		**11.50**	
155	44	04200465	MAI THỊ HUYỀN	Nữ	06/05/1982	Da liễu	6.06	5.25		**11.31**	
156	45	04200542	TRẦN THỊ THU	Nữ	27/07/1992	Da liễu	5.75	5.48		**11.23**	
157	46	04200409	LƯỜNG NGỌC MẠNH	Nam	18/09/1987	Da liễu	5.90	4.25	1.0	**11.15**	
158	47	04201225	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	Nữ	23/03/1992	Da liễu	5.81	5.31		**11.12**	
159	48	04201229	LƯƠNG THỊ THỦY TIÊN	Nữ	30/03/1992	Da liễu	4.88	5.04	1.0	**10.92**	
160	49	04200501	TRẦN THỊ PHƯƠNG BÌNH	Nữ	05/08/1989	Da liễu	5.52	5.08		**10.60**	
161	50	04200906	TẠ DƯƠNG QUYỀN	Nam	04/06/1989	Da liễu	5.10	5.25		**10.35**	
162	51	04200642	ĐỖ THỊ HƯƠNG SEN	Nam	03/11/1981	Da liễu	5.38	4.65		**10.03**	
163	52	04201185	VÕ TIẾN THUẬN	Nam	14/02/1993	Da liễu	5.42	4.56		**9.98**	
164	53	04200277	PHẠM TRIỆU NAM	Nam	14/07/1993	Da liễu	5.33	3.58		**8.91**	
165	1	04201039	NGUYỄN HOÀNG GIANG	Nam	18/12/1991	Dinh dưỡng	6.75	4.25		**11.00**	
166	2	04201044	NGUYỄN TUẤN PHƯƠNG	Nam	14/12/1970	Dinh dưỡng	4.92	3.27		**8.19**	
167	1	04201076	NGUYỄN ĐỨC TÂN	Nam	13/08/1991	Gây mê hồi sức	9.19	8.09		**17.28**	
168	2	04200500	NÔNG THỊ TUYẾT MAI	Nữ	28/07/1989	Gây mê hồi sức	7.48	8.45	1.0	**16.93**	
169	3	04200254	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	Nữ	09/09/1989	Gây mê hồi sức	7.90	8.17		**16.07**	
170	4	04200358	NGUYỄN THỊ HÀ	Nữ	06/11/1989	Gây mê hồi sức	7.69	8.17		**15.86**	
171	5	04200953	LÊ HỮU MẠNH	Nam	14/01/1990	Gây mê hồi sức	8.19	7.46		**15.65**	
172	6	04200401	TRẦN THỊ THU TRANG	Nữ	14/11/1987	Gây mê hồi sức	7.17	7.35	1.0	**15.52**	
173	7	04200387	NGUYỄN THỊ DIỄM LUYỆN	Nữ	11/07/1983	Gây mê hồi sức	7.48	7.71		**15.19**	
174	8	04200201	NGUYỄN THỊ NGỌC TRANG	Nữ	04/05/1991	Gây mê hồi sức	7.29	7.77		**15.06**	
175	9	04200660	HOÀNG TRÌNH THIÊM	Nam	01/04/1991	Gây mê hồi sức	7.25	7.67		**14.92**	
176	10	04200866	TRẦN THỊ LAN	Nữ	30/12/1991	Gây mê hồi sức	7.83	7.08		**14.91**	
177	11	04200166	VŨ MINH PHƯƠNG	Nam	18/06/1992	Gây mê hồi sức	6.92	7.96		**14.88**	
178	12	04201209	NGUYỄN VĂN TUẤN	Nam	04/04/1992	Gây mê hồi sức	7.44	7.42		**14.86**	
179	13	04200793	NGUYỄN ĐẠI TÚ	Nam	03/05/1988	Gây mê hồi sức	6.88	7.98		**14.86**	
180	14	04200488	VI VĂN TIẾN	Nam	02/07/1986	Gây mê hồi sức	6.98	6.87	1.0	**14.85**	
181	15	04200183	TRẦN HOÀI NAM	Nam	08/09/1990	Gây mê hồi sức	7.19	7.65		**14.84**	
182	16	04200620	PHẠM TUẤN VINH	Nam	23/07/1991	Gây mê hồi sức	6.90	7.90		**14.80**	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
183	17	04200725	LÊ VĂN KHẢI	Nam	02/05/1993	Gây mê hồi sức	6.15	7.50	1.0	**14.65**	
184	18	04200502	NGUYỄN HỮU MẠNH	Nam	10/10/1993	Gây mê hồi sức	6.42	8.15		**14.57**	
185	19	04200561	NGUYỄN VĂN SĨ	Nam	30/08/1989	Gây mê hồi sức	7.06	7.48		**14.54**	
186	20	04200450	TÀO CÔNG PHÚ	Nam	06/03/1991	Gây mê hồi sức	7.08	7.44		**14.52**	
187	21	04200097	TRỊNH VĂN KIÊN	Nam	25/02/1992	Gây mê hồi sức	7.10	7.37		**14.47**	
188	22	04201017	TĂNG LÊ VÂN	Nữ	25/10/1992	Gây mê hồi sức	6.98	6.39	1.0	**14.37**	
189	23	04200420	PHẠM VĂN HIỆU	Nam	15/06/1990	Gây mê hồi sức	7.33	6.97		**14.30**	
190	24	04200601	NGUYỄN VĂN VINH	Nam	28/06/1990	Gây mê hồi sức	6.92	7.33		**14.25**	
191	25	04200151	CAO CHÍNH NGHĨA	Nam	12/04/1991	Gây mê hồi sức	6.58	6.66	1.0	**14.24**	
192	26	04200544	LÊ SỸ HÙNG	Nam	05/03/1991	Gây mê hồi sức	6.40	7.84		**14.24**	
193	27	04200028	TRỊNH VĂN SƠN	Nam	12/05/1991	Gây mê hồi sức	6.98	7.25		**14.23**	
194	28	04200960	VI THỊ KHÁNH LINH	Nữ	04/08/1993	Gây mê hồi sức	6.54	6.68	1.0	**14.22**	
195	29	04200043	ĐÀO THỊ THUẦN	Nữ	10/08/1988	Gây mê hồi sức	6.29	6.87	1.0	**14.16**	
196	30	04200936	ĐỖ THANH HOA	Nữ	19/05/1984	Gây mê hồi sức	7.29	6.83		**14.12**	
197	31	04200847	HỒ THỊ HƯỜNG	Nữ	09/04/1990	Gây mê hồi sức	6.81	7.31		**14.12**	
198	32	04200144	LÊ VĂN TUÂN	Nam	16/06/1982	Gây mê hồi sức	7.35	6.70		**14.05**	
199	33	04200378	NGUYỄN THỊ VY	Nữ	18/01/1985	Gây mê hồi sức	7.15	6.89		**14.04**	
200	34	04201058	NGUYỄN ĐĂNG HƯNG	Nam	21/05/1989	Gây mê hồi sức	7.38	6.51		**13.89**	
201	35	04200647	NGUYỄN THÀNH HƯNG	Nam	17/04/1986	Gây mê hồi sức	7.00	6.85		**13.85**	
202	36	04201074	NGUYỄN THÀNH CÔNG	Nam	01/01/1990	Gây mê hồi sức	6.90	6.91		**13.81**	
203	37	04201143	NGUYỄN THỊ KIỀU ANH	Nữ	16/02/1992	Gây mê hồi sức	7.27	6.47		**13.74**	
204	38	04200784	NGUYỄN THỊ KIỀU TRANG	Nữ	08/02/1991	Gây mê hồi sức	6.67	6.97		**13.64**	
205	39	04200236	TRẦN VĂN PHÚC	Nam	05/08/1986	Gây mê hồi sức	6.04	7.42		**13.46**	
206	40	04200573	VŨ VĂN HÙNG	Nam	18/12/1986	Gây mê hồi sức	6.40	7.04		**13.44**	
207	41	04201042	NGUYỄN THỊ TRANG NHUNG	Nữ	11/10/1987	Gây mê hồi sức	7.00	6.28		**13.28**	
208	42	04200446	NGUYỄN TRẦN TIẾN	Nam	12/10/1990	Gây mê hồi sức	6.63	6.62		**13.25**	
209	43	04200108	PHẠM MINH HƯNG	Nam	26/03/1990	Gây mê hồi sức	6.60	6.64		**13.24**	
210	44	04201104	NGUYỄN VĂN HIỀN	Nam	09/01/1991	Gây mê hồi sức	5.94	7.02		**12.96**	
211	45	04200232	NGUYỄN VĂN HẢO	Nam	09/06/1985	Gây mê hồi sức	6.46	6.45		**12.91**	
212	46	04200253	HOÀNG THỊ HOA	Nữ	25/09/1988	Gây mê hồi sức	5.96	5.92	1.0	**12.88**	
213	47	04201230	PHẠM VĂN BA	Nam	02/02/1988	Gây mê hồi sức	6.67	6.03		**12.70**	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
214	48	04200973	TRẦN NGUYỄN NHẬT	Nam	20/07/1984	Gây mê hồi sức	6.52	6.05		**12.57**	
215	49	04200386	NGUYỄN HỒNG LUÂN	Nam	08/05/1989	Gây mê hồi sức	6.15	5.40	1.0	**12.55**	
216	50	04200984	PHAN THỊ THANH HUỆ	Nữ	02/04/1985	Gây mê hồi sức	6.29	6.03		**12.32**	
217	51	04200623	LÊ VĂN MINH	Nam	28/09/1987	Gây mê hồi sức	5.90	6.41		**12.31**	
218	52	04201041	SÙNG CHÍNH DÍNH	Nam	18/11/1989	Gây mê hồi sức	6.13	4.94	1.0	**12.07**	
219	53	04200186	NGUYỄN XUÂN ĐAM	Nam	13/12/1977	Gây mê hồi sức	6.92	4.92		**11.84**	
220	54	04200937	BÙI NGỌC QUANG	Nam	05/11/1988	Gây mê hồi sức	6.63	5.21		**11.84**	
221	55	04200055	ĐOÀN ĐẠI CÔNG	Nam	13/09/1987	Gây mê hồi sức	5.75	5.08	1.0	**11.83**	
222	56	04200451	HOÀNG THỊ MINH THU	Nữ	03/09/1991	Gây mê hồi sức	5.81	4.79	1.0	**11.60**	
223	57	04201205	ĐOÀN HẢI YẾN	Nữ	07/06/1992	Gây mê hồi sức	6.08	5.38		**11.46**	
224	58	04200356	TRẦN ANH ĐỨC	Nam	15/10/1988	Gây mê hồi sức	6.29	4.81		**11.10**	
225	59	04200609	NGUYỄN BÁ DÂN	Nam	05/06/1986	Gây mê hồi sức	5.83	5.15		**10.98**	
226	60	04200239	BÙI VĂN ĐƯỜNG	Nam	25/02/1984	Gây mê hồi sức	5.25	4.73	1.0	**10.98**	
227	61	04200441	PHẠM VĂN DŨNG	Nam	26/10/1992	Gây mê hồi sức	5.96	4.83		**10.79**	
228	62	04200410	LÊ ĐĂNG LUẬN	Nam	25/11/1987	Gây mê hồi sức	5.63	4.81		**10.44**	
229	63	04201098	NGUYỄN THỊ HOA	Nữ	17/03/1986	Gây mê hồi sức	5.10	4.71		**9.81**	
230	64	04200626	NGUYỄN CÔNG TIẾN	Nam	25/06/1981	Gây mê hồi sức	5.10	4.45		**9.55**	
231	65	04200863	NGUYỄN VIỆT HÙNG	Nam	19/12/1987	Gây mê hồi sức	4.54	3.68	1.0	**9.22**	
232	66	04200786	PHẠM CÔNG THẮNG	Nam	03/06/1988	Gây mê hồi sức	3.98	4.20		**8.18**	
233	67	04200910	LÊ HÙNG MẠNH	Nam	01/10/1987	Gây mê hồi sức	0.00	0.00			*Không thi*
234	1	04200038	TRẦN NGỌC ANH	Nữ	18/06/1992	Giải phẫu bệnh	9.17	8.44	1.0	**18.61**	
235	2	04200539	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	19/01/1990	Giải phẫu bệnh	8.71	7.60	1.0	**17.31**	
236	3	04200480	VŨ VĂN LẠI	Nam	04/09/1986	Giải phẫu bệnh	8.79	6.92	1.0	**16.71**	
237	4	04200735	LÝ VĂN DŨNG	Nam	27/01/1985	Giải phẫu bệnh	7.79	5.25	1.0	**14.04**	
238	5	04200430	BẠC THỊ LOAN	Nữ	11/12/1986	Giải phẫu bệnh	7.96	4.65	1.0	**13.61**	
239	6	04201245	NINH TRUNG NGHĨA	Nam	17/12/1992	Giải phẫu bệnh	7.19	5.02	1.0	**13.21**	
240	7	04200283	NGUYỄN VĂN THANH	Nam	06/09/1970	Giải phẫu bệnh	0.00	0.00	1.0		*Không thi*
241	8	04200560	NGUYỄN MẠNH QUÂN	Nam	03/01/1989	Giải phẫu bệnh	0.00	0.00	1.0		*Không thi*
242	1	04201220	NGUYỄN THỊ KIỀU	Nữ	07/03/1991	HH - TM	8.42	7.37	1.0	**16.79**	
243	2	04200118	PHẠM THỊ NHẬT	Nữ	01/08/1991	HH - TM	8.31	7.90		**16.21**	
244	3	04200800	NGUYỄN NHƯ THỊNH	Nam	23/06/1994	HH - TM	8.60	7.52		**16.12**	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
245	4	04200182	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	12/09/1989	HH - TM	7.17	7.35	1.0	**15.52**	
246	5	04200318	VŨ THỊ NGOAN	Nữ	06/12/1989	HH - TM	7.46	7.25		**14.71**	
247	6	04200208	VŨ THỊ NHUNG	Nữ	27/01/1988	HH - TM	7.98	6.72		**14.70**	
248	7	04201142	NGUYỄN THỊ HẠNH	Nữ	13/09/1991	HH - TM	7.58	6.93		**14.51**	
249	8	04200478	TRỊNH THỊ NHUNG	Nữ	16/12/1980	HH - TM	7.96	6.32		**14.28**	
250	9	04200682	NGUYỄN THỊ DƯ	Nữ	09/05/1988	HH - TM	7.54	6.64		**14.18**	
251	10	04200774	LÊ NGỌC TUY	Nam	25/07/1989	HH - TM	7.88	6.13		**14.01**	
252	11	04200748	LÊ QUỲNH NGA	Nữ	23/02/1993	HH - TM	7.94	5.97		**13.91**	
253	12	04201065	ĐINH THỊ PHƯƠNG	Nữ	11/01/1985	HH - TM	7.48	5.97		**13.45**	
254	13	04201212	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	21/02/1994	HH - TM	7.38	5.84		**13.22**	
255	14	04200666	HOÀNG ANH NGỌC	Nữ	23/10/1990	HH - TM	6.71	5.08	1.0	**12.79**	
256	15	04200062	ĐỒNG THỊ BÌNH	Nữ	23/05/1985	HH - TM	6.54	4.89	1.0	**12.43**	
257	16	04200217	NGUYỄN ĐỨC THẮNG	Nam	19/08/1991	HH - TM	6.77	5.59		**12.36**	
258	17	04200929	LÊ VĂN HẬU	Nam	10/09/1980	HH - TM	6.06	5.97		**12.03**	
259	18	04200530	NGUYỄN LINH PHƯƠNG	Nữ	29/08/1989	HH - TM	6.35	5.53		**11.88**	
260	19	04200854	NGUYỄN HỒNG HẢI	Nữ	29/07/1989	HH - TM	5.54	5.29	1.0	**11.83**	
261	20	04200429	ĐỖ THỊ MƠ	Nữ	20/10/1983	HH - TM	4.81	4.71		**9.52**	
262	1	04201002	VŨ MẠNH TRUNG	Nam	07/09/1990	Hóa sinh Y học	7.98	7.06		**15.04**	
263	2	04200227	PHẠM HƯƠNG GIANG	Nữ	20/11/1991	Hóa sinh Y học	7.73	7.19		**14.92**	
264	3	04200931	CHU HỒNG VÂN	Nữ	11/06/1992	Hóa sinh Y học	8.00	5.96		**13.96**	
265	4	04200531	NGUYỄN THỊ NGỌC	Nữ	24/01/1993	Hóa sinh Y học	7.73	5.83		**13.56**	
266	5	04200373	HÀ THỊ HƯƠNG TRANG	Nữ	15/08/1990	Hóa sinh Y học	6.90	6.56		**13.46**	
267	6	04200895	VŨ QUỲNH NHUNG	Nữ	18/12/1990	Hóa sinh Y học	6.83	5.94		**12.77**	
268	7	04200722	HỨA THỊ THANH HIỀN	Nữ	11/10/1992	Hóa sinh Y học	6.81	5.00		**11.81**	
269	8	04200252	VŨ THỊ HUẾ	Nữ	30/06/1985	Hóa sinh Y học	5.04	5.92		**10.96**	
270	9	04200093	HÀ THỊ THANH MAI	Nữ	20/04/1992	Hóa sinh Y học	5.96	4.77		**10.73**	
271	10	04200796	LÊ BÁ ĐẠT	Nam	07/11/1988	Hóa sinh Y học	4.58	4.83		**9.41**	
272	11	04200679	NGUYỄN THỊ QUÊ	Nữ	05/04/1989	Hóa sinh Y học	3.63	3.65	1.0	**8.28**	
273	1	04200179	NGUYỄN THÀNH LUÂN	Nam	20/09/1990	Hồi sức cấp cứu	8.50	8.34		**16.84**	
274	2	04200116	TRẦN CÔNG CẨN	Nam	24/09/1991	Hồi sức cấp cứu	8.42	8.17		**16.59**	
275	3	04200918	LÊ PHƯỚC ĐỨC	Nam	15/03/1989	Hồi sức cấp cứu	8.38	7.65		**16.03**	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
276	4	04200348	NGUYỄN THÀNH ĐÔ	Nam	07/08/1991	Hồi sức cấp cứu	7.52	7.23	1.0	**15.75**	
277	5	04200956	NGUYỄN HỒNG NHUNG	Nữ	11/10/1993	Hồi sức cấp cứu	7.79	6.89	1.0	**15.68**	
278	6	04200640	TRẦN VĂN LƯU	Nam	10/09/1990	Hồi sức cấp cứu	7.13	8.47		**15.60**	
279	7	04200398	LÊ QUANG KHƯƠNG	Nam	12/08/1990	Hồi sức cấp cứu	8.06	7.50		**15.56**	
280	8	04200049	DƯƠNG ĐÌNH KHUÊ	Nam	15/05/1990	Hồi sức cấp cứu	8.15	7.35		**15.50**	
281	9	04200339	LÒ VĂN QUYẾT	Nam	06/10/1987	Hồi sức cấp cứu	7.33	7.06	1.0	**15.39**	
282	10	04200245	VŨ ĐÌNH THIỆN	Nam	09/08/1991	Hồi sức cấp cứu	7.65	7.52		**15.17**	
283	11	04200194	TRẦN HỮU SINH	Nam	01/11/1991	Hồi sức cấp cứu	7.81	7.33		**15.14**	
284	12	04201109	TÒNG THỊ MAI	Nữ	30/01/1990	Hồi sức cấp cứu	6.88	7.16	1.0	**15.04**	
285	13	04200084	ĐÀO XUÂN HIẾU	Nam	22/10/1989	Hồi sức cấp cứu	8.35	6.68		**15.03**	
286	14	04200693	LÀNH THỊ QUỲNH NGA	Nữ	02/09/1991	Hồi sức cấp cứu	7.21	6.79	1.0	**15.00**	
287	15	04200234	TRẦN VĂN LINH	Nam	21/03/1989	Hồi sức cấp cứu	6.94	6.87	1.0	**14.81**	
288	16	04200338	LÊ THỊ PHƯƠNG THUÝ	Nữ	02/09/1989	Hồi sức cấp cứu	7.83	6.95		**14.78**	
289	17	04200021	ĐỖ ĐỨC HIỆP	Nam	30/03/1991	Hồi sức cấp cứu	7.15	7.61		**14.76**	
290	18	04200391	LÊ NGỌC TUYÊN	Nam	15/06/1987	Hồi sức cấp cứu	6.63	7.12	1.0	**14.75**	
291	19	04201202	ĐẶNG ĐÌNH CƯỜNG	Nam	10/10/1989	Hồi sức cấp cứu	7.98	6.72		**14.70**	
292	20	04200661	ĐÀO VIỆT ĐỨC	Nam	25/07/1990	Hồi sức cấp cứu	7.44	7.23		**14.67**	
293	21	04200193	ĐỖ HOÀNG MINH DŨNG	Nam	26/09/1992	Hồi sức cấp cứu	6.71	6.85	1.0	**14.56**	
294	22	04200914	NGUYỄN THỊ NGÀ	Nữ	16/07/1991	Hồi sức cấp cứu	7.50	6.95		**14.45**	
295	23	04200870	HOÀNG HẢI YẾN	Nữ	13/12/1990	Hồi sức cấp cứu	6.73	6.62	1.0	**14.35**	
296	24	04200985	NGUYỄN VĂN CỪ	Nam	10/09/1990	Hồi sức cấp cứu	8.21	6.13		**14.34**	
297	25	04200849	PHÙNG THỊ THU HẰNG	Nữ	22/07/1990	Hồi sức cấp cứu	6.98	7.25		**14.23**	
298	26	04200751	VŨ ĐÌNH TRUNG	Nam	25/12/1992	Hồi sức cấp cứu	6.88	7.21		**14.09**	
299	27	04201196	QUÀNG VĂN HÙNG	Nam	07/03/1992	Hồi sức cấp cứu	6.81	6.22	1.0	**14.03**	
300	28	04201123	HOÀNG THANH HÀ	Nam	19/10/1990	Hồi sức cấp cứu	6.81	6.20	1.0	**14.01**	
301	29	04200220	NGUYỄN KỲ	Nam	11/02/1991	Hồi sức cấp cứu	7.69	6.22		**13.91**	
302	30	04200431	NGUYỄN ĐỨC NGUYÊN	Nam	29/09/1991	Hồi sức cấp cứu	7.48	6.28		**13.76**	
303	31	04200521	LÝ TRUNG MINH	Nam	31/10/1987	Hồi sức cấp cứu	7.00	6.76		**13.76**	
304	32	04200527	HOÀNG MINH TOẠI	Nam	15/07/1991	Hồi sức cấp cứu	6.96	6.76		**13.72**	
305	33	04200554	NÔNG VĂN DŨNG	Nam	24/06/1992	Hồi sức cấp cứu	7.10	6.55		**13.65**	
306	34	04200159	PHẠM HỮU GIANG	Nam	22/10/1988	Hồi sức cấp cứu	6.96	6.66		**13.62**	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
307	35	04200470	TRẦN THỊ THÚY HÒA	Nữ	12/01/1993	Hồi sức cấp cứu	6.71	6.91		**13.62**	
308	36	04200941	TRƯƠNG THỊ HIỀN	Nữ	22/03/1989	Hồi sức cấp cứu	5.69	6.93	1.0	**13.62**	
309	37	04200602	BÙI DUY NHẬT	Nam	31/12/1992	Hồi sức cấp cứu	5.98	6.62	1.0	**13.60**	
310	38	04200422	ĐỖ VĂN MẠNH	Nam	30/03/1991	Hồi sức cấp cứu	6.83	6.58		**13.41**	
311	39	04200949	NGUYỄN THỊ LỤC	Nữ	14/03/1983	Hồi sức cấp cứu	6.27	6.11	1.0	**13.38**	
312	40	04201000	NGUYỄN ĐỨC THƯỞNG	Nam	16/06/1993	Hồi sức cấp cứu	7.04	6.32		**13.36**	
313	41	04200425	NÌNH MẠNH DUY	Nam	25/11/1989	Hồi sức cấp cứu	5.63	6.58	1.0	**13.21**	
314	42	04200125	HÀ NGỌC THAO	Nam	20/08/1992	Hồi sức cấp cứu	6.48	5.69	1.0	**13.17**	
315	43	04200261	SẦM THỊ DUYÊN	Nữ	09/07/1992	Hồi sức cấp cứu	6.04	6.07	1.0	**13.11**	
316	44	04200467	HÀ ĐỨC CHÍNH	Nam	21/09/1991	Hồi sức cấp cứu	6.73	6.37		**13.10**	
317	45	04200970	NGUYỄN DƯƠNG QUYỀN	Nam	08/11/1993	Hồi sức cấp cứu	6.63	5.46	1.0	**13.09**	
318	46	04200846	PHẠM VĂN HÙNG	Nam	27/07/1990	Hồi sức cấp cứu	7.23	5.82		**13.05**	
319	47	04200889	NGUYỄN THỊ HUỆ	Nam	01/05/1989	Hồi sức cấp cứu	6.63	6.32		**12.95**	
320	48	04200684	CHU ĐỨC THÀNH	Nam	10/03/1983	Hồi sức cấp cứu	7.17	5.67		**12.84**	
321	49	04200745	TÔ VĂN ĐIỀU	Nam	11/02/1986	Hồi sức cấp cứu	6.42	6.32		**12.74**	
322	50	04200813	NGUYỄN VĂN HOÀN	Nam	05/03/1991	Hồi sức cấp cứu	6.33	6.39		**12.72**	
323	51	04201246	LƯƠNG VĂN LỰC	Nam	12/02/1990	Hồi sức cấp cứu	5.52	6.13	1.0	**12.65**	
324	52	04200445	NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT	Nữ	04/10/1985	Hồi sức cấp cứu	5.65	5.92	1.0	**12.57**	
325	53	04201001	NGUYỄN HOÀNG NAM	Nam	01/01/1990	Hồi sức cấp cứu	5.98	6.22		**12.20**	
326	54	04200789	LÊ VĂN MINH	Nam	14/04/1993	Hồi sức cấp cứu	5.79	6.32		**12.11**	
327	55	04200805	BÙI THANH LÂM	Nam	29/06/1990	Hồi sức cấp cứu	5.54	5.57	1.0	**12.11**	
328	56	04200781	ĐẶNG THỊ HẠNH	Nữ	03/12/1989	Hồi sức cấp cứu	5.85	5.15	1.0	**12.00**	
329	57	04200850	LÊ VĂN MẠNH	Nam	06/10/1988	Hồi sức cấp cứu	5.52	5.32	1.0	**11.84**	
330	58	04200659	LÊ THỊ THU HÀ	Nữ	23/08/1977	Hồi sức cấp cứu	6.17	5.34		**11.51**	
331	59	04200479	LÒ VĂN VĨNH	Nam	24/08/1981	Hồi sức cấp cứu	5.10	5.36	1.0	**11.46**	
332	60	04200473	NGUYỄN TRUNG HẢI	Nam	02/01/1980	Hồi sức cấp cứu	5.35	4.94	1.0	**11.29**	
333	61	04200504	DƯƠNG VĂN HIẾU	Nam	19/02/1986	Hồi sức cấp cứu	6.46	4.37		**10.83**	
334	62	04201183	NGUYỄN THỊ HIỀN	Nữ	11/01/1983	Hồi sức cấp cứu	5.38	5.42		**10.80**	
335	63	04201256	PHẠM LÊ HƯNG	Nam	26/07/1989	Hồi sức cấp cứu	5.38	4.33	1.0	**10.71**	
336	64	04200095	MẠC THẾ LƯU	Nam	11/09/1990	Hồi sức cấp cứu	5.33	4.37	1.0	**10.70**	
337	65	04200809	LÊ THỊ PHƯƠNG THẢO	Nữ	30/06/1988	Hồi sức cấp cứu	6.04	4.58		**10.62**	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
338	66	04200908	HOÀNG HỒNG NHUNG	Nữ	14/08/1991	Hồi sức cấp cứu	4.96	3.97	1.0	**9.93**	
339	67	04201113	THÁI MINH PHƯỚC	Nam	10/06/1976	Hồi sức cấp cứu	5.33	4.24		**9.57**	
340	68	04201020	LÊ VĂN LÂM	Nam	29/07/1984	Hồi sức cấp cứu	5.04	3.97		**9.01**	
341	69	04200824	ĐINH VĂN ĐIỆP	Nam	15/09/1986	Hồi sức cấp cứu	0.00	0.00			*Không thi*
342	70	04200878	TRƯƠNG VĂN LINH	Nam	13/06/1986	Hồi sức cấp cứu	0.00	0.00			*Không thi*
343	71	04200901	TRẦN NGỌC ANH	Nam	12/02/1991	Hồi sức cấp cứu	0.00	0.00			*Không thi*
344	72	04200922	LÊ VĂN QUÝ	Nam	10/09/1991	Hồi sức cấp cứu	0.00	0.00			*Không thi*
345	1	04201163	MAI THỊ THUÝ	Nữ	30/09/1992	Kỹ thuật y học CN XN	8.35	6.94		**15.29**	
346	2	04200618	NGUYỄN ÍCH VIỆT	Nam	27/06/1989	Kỹ thuật y học CN XN	7.33	6.35		**13.68**	
347	3	04200459	NGUYỄN THỊ HƯỚNG	Nữ	29/03/1997	Kỹ thuật y học CN XN	6.69	6.44		**13.13**	
348	4	04200606	NGUYỄN VĂN MƯỜI	Nam	05/05/1990	Kỹ thuật y học CN XN	6.48	5.46	1.0	**12.94**	
349	5	04200581	NGUYỄN TIẾN DŨNG	Nam	24/07/1990	Kỹ thuật y học CN XN	6.06	6.73		**12.79**	
350	6	04200147	VŨ ĐỨC MẠNH	Nam	20/04/1994	Kỹ thuật y học CN XN	6.69	5.46		**12.15**	
351	7	04200980	NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG	Nữ	28/12/1989	Kỹ thuật y học CN XN	6.88	5.06		**11.94**	
352	8	04200243	DƯƠNG THỊ BÍCH	Nữ	20/08/1990	Kỹ thuật y học CN XN	5.90	5.10		**11.00**	
353	9	04200110	NGUYỄN THẾ TÙNG	Nam	13/09/1996	Kỹ thuật y học CN XN	5.52	5.46		**10.98**	
354	10	04200444	CHU THỊ HẰNG	Nữ	01/10/1986	Kỹ thuật y học CN XN	5.46	5.52		**10.98**	
355	11	04201084	VŨ THỊ THU HẢO	Nữ	05/11/1983	Kỹ thuật y học CN XN	5.63	4.33		**9.96**	
356	12	04201061	BẾ THỊ LY	Nữ	16/05/1989	Kỹ thuật y học CN XN	4.96	3.67	1.0	**9.63**	
357	13	04201272	KHÚC TIẾN DŨNG	Nam	14/02/1993	Kỹ thuật y học CN XN	3.96	3.79		**7.75**	
358	14	04201201	QUÁCH THỊ TÚ	Nữ	16/01/1992	Kỹ thuật y học CN XN	4.88	2.71		**7.59**	
359	15	04201057	PHẠM HẢI NAM	Nam	30/10/1988	Kỹ thuật y học CN XN	3.71	3.42		**7.13**	
360	16	04201218	HOÀNG THỊ TÍN	Nữ	07/02/1985	Kỹ thuật y học CN XN	0.00	0.00	1.0		*Không thi*
361	1	04200579	TRẦN VĂN VINH	Nam	29/11/1991	Lao và bệnh phổi	7.17	6.07	1.0	**14.24**	
362	2	04200613	LÊ THIỆN HỮU	Nam	18/08/1982	Lao và bệnh phổi	6.00	5.86	1.0	**12.86**	
363	3	04200876	LÊ LƯƠNG CẤP	Nam	08/10/1980	Lao và bệnh phổi	5.88	5.74	1.0	**12.62**	
364	4	04200417	VŨ MINH PHƯƠNG	Nam	29/01/1990	Lao và bệnh phổi	6.02	4.85	1.0	**11.87**	
365	5	04200940	NGUYỄN QUANG QUYẾT	Nam	23/11/1991	Lao và bệnh phổi	6.50	4.31	1.0	**11.81**	
366	6	04200926	VÕ HÀ NAM	Nam	28/03/1978	Lao và bệnh phổi	6.44	4.22	1.0	**11.66**	
367	1	04200495	LÊ VĂN HOÀNG	Nam	12/12/1986	Ngoại khoa	9.03	9.44	1.0	**19.47**	
368	2	04200017	TRẦN TRUNG HỘI	Nam	25/12/1992	Ngoại khoa	9.26	9.54		**18.80**	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
369	3	04200063	NGUYỄN TIẾN ĐỘ	Nam	06/10/1989	Ngoại khoa	8.38	9.19	1.0	**18.57**	
370	4	04200054	NGUYỄN CHÂN HOÀNG	Nam	28/03/1993	Ngoại khoa	9.16	9.40		**18.56**	
371	5	04200148	VŨ THÀNH ĐẠT	Nam	25/02/1990	Ngoại khoa	8.97	9.33		**18.30**	
372	6	04200537	ĐỖ MINH CHÂU	Nam	24/02/1991	Ngoại khoa	8.93	9.21		**18.14**	
373	7	04200921	HOÀNG VĂN QUỲNH	Nam	28/07/1992	Ngoại khoa	8.70	9.40		**18.10**	
374	8	04200902	NGUYỄN DUY HỮU	Nam	15/05/1992	Ngoại khoa	8.70	8.23	1.0	**17.93**	
375	9	04200717	TRƯƠNG THÁI HÀ	Nam	16/05/1990	Ngoại khoa	8.70	8.90		**17.60**	
376	10	04200340	DƯƠNG ĐỨC PHÚC	Nam	28/11/1991	Ngoại khoa	8.63	8.83		**17.46**	
377	11	04200538	PHẠM VĂN HÙNG	Nam	23/08/1991	Ngoại khoa	8.95	8.48		**17.43**	
378	12	04201182	NGUYỄN KIM NGHĨA	Nam	09/10/1991	Ngoại khoa	8.55	8.85		**17.40**	
379	13	04201167	LÊ QUANG HUY	Nam	21/11/1990	Ngoại khoa	8.51	7.83	1.0	**17.34**	
380	14	04200763	NGUYỄN ĐÌNH TRỌNG NGHĨA	Nam	08/01/1993	Ngoại khoa	8.13	8.21	1.0	**17.34**	
381	15	04200077	HOÀNG ANH TÚ	Nam	25/07/1989	Ngoại khoa	8.97	8.19		**17.16**	
382	16	04201162	PHẠM VĂN ĐẠO	Nam	10/10/1990	Ngoại khoa	8.42	8.73		**17.15**	
383	17	04200269	LÊ VĂN BỘ	Nam	10/06/1991	Ngoại khoa	7.63	8.52	1.0	**17.15**	
384	18	04200482	TRẦN ĐÌNH DUY	Nam	20/09/1990	Ngoại khoa	8.55	8.52		**17.07**	
385	19	04200493	MA KHÁNH VĨNH	Nam	26/11/1992	Ngoại khoa	8.26	7.81	1.0	**17.07**	
386	20	04200780	NGUYỄN ĐÌNH HỢP	Nam	30/05/1984	Ngoại khoa	7.90	9.15		**17.05**	
387	21	04201255	BÙI VĂN THỊNH	Nam	22/12/1992	Ngoại khoa	8.68	7.21	1.0	**16.89**	
388	22	04200897	TRẦN VĂN KIÊN	Nam	15/07/1992	Ngoại khoa	8.30	8.56		**16.86**	
389	23	04200036	NGUYỄN VĂN THU	Nam	04/10/1991	Ngoại khoa	8.36	8.48		**16.84**	
390	24	04200257	HÀ VĂN QUỲNH	Nam	22/05/1990	Ngoại khoa	8.59	7.08	1.0	**16.67**	
391	25	04201025	PHẠM DUY NGHIỆP	Nam	26/09/1988	Ngoại khoa	8.40	8.27		**16.67**	
392	26	04201023	HOÀNG VĂN HOAN	Nam	15/02/1991	Ngoại khoa	8.28	7.17	1.0	**16.45**	
393	27	04200323	THẠCH VĂN CHẤT	Nam	10/10/1992	Ngoại khoa	7.94	7.33	1.0	**16.27**	
394	28	04200701	NGUYỄN CHÚC CÔNG	Nam	20/10/1991	Ngoại khoa	8.45	7.81		**16.26**	
395	29	04201037	NGUYỄN VĂN BÁCH	Nam	09/03/1993	Ngoại khoa	8.28	6.92	1.0	**16.20**	
396	30	04200416	NGÔ HỮU DIỆN	Nam	09/10/1992	Ngoại khoa	8.59	7.56		**16.15**	
397	31	04200919	TRỊNH XUÂN QUÂN	Nam	05/05/1990	Ngoại khoa	7.69	7.46	1.0	**16.15**	
398	32	04200362	BÙI TIẾN TUÂN	Nam	30/07/1991	Ngoại khoa	7.96	8.17		**16.13**	
399	33	04200767	NGUYỄN ANH TUẤN	Nam	13/04/1990	Ngoại khoa	8.59	6.52	1.0	**16.11**	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
400	34	04200011	PHẠM VĂN TỈNH	Nam	05/01/1990	Ngoại khoa	8.51	7.58		**16.09**	
401	35	04200271	ĐỖ XUÂN HOÀNG	Nam	20/06/1989	Ngoại khoa	8.28	7.67		**15.95**	
402	36	04201089	LÊ TUẤN ANH	Nam	28/04/1989	Ngoại khoa	7.35	7.60	1.0	**15.95**	
403	37	04200968	NGUYỄN VĂN HÀ	Nam	02/01/1986	Ngoại khoa	8.32	7.58		**15.90**	
404	38	04200061	LƯU TUẤN ANH	Nam	28/06/1990	Ngoại khoa	6.66	8.19	1.0	**15.85**	
405	39	04200998	NGUYỄN HIỆP MẠNH	Nam	06/06/1988	Ngoại khoa	8.17	7.67		**15.84**	
406	40	04201227	ĐINH TUẤN ĐẠT	Nam	27/02/1989	Ngoại khoa	8.15	6.63	1.0	**15.78**	
407	41	04200820	BÙI NGỌC HÂN	Nam	11/10/1989	Ngoại khoa	7.90	6.69	1.0	**15.59**	
408	42	04201150	CHU THANH HIỀN	Nam	10/06/1990	Ngoại khoa	8.84	5.69	1.0	**15.53**	
409	43	04200558	NGUYỄN ĐĂNG HÀO	Nam	30/06/1990	Ngoại khoa	7.79	7.73		**15.52**	
410	44	04200621	ĐOÀN XUÂN THẮNG	Nam	06/03/1988	Ngoại khoa	8.28	6.15	1.0	**15.43**	
411	45	04200635	PHAN XUÂN LẬP	Nam	01/09/1992	Ngoại khoa	7.90	7.52		**15.42**	
412	46	04201136	ÂU TRUNG KHÁNH	Nam	12/07/1990	Ngoại khoa	7.75	6.65	1.0	**15.40**	
413	47	04200155	LA VĂN TUYẾN	Nam	09/04/1984	Ngoại khoa	7.67	6.71	1.0	**15.38**	
414	48	04200376	NGUYỄN HỮU THƠ	Nam	25/02/1989	Ngoại khoa	7.67	7.69		**15.36**	
415	49	04200600	PHAN VĂN LỘC	Nam	27/11/1987	Ngoại khoa	7.39	7.81		**15.20**	
416	50	04200330	NGUYỄN NGỌC SƠN	Nam	01/10/1992	Ngoại khoa	7.61	6.48	1.0	**15.09**	
417	51	04200799	HOÀNG VĂN CÔNG	Nam	28/08/1992	Ngoại khoa	7.16	6.88	1.0	**15.04**	
418	52	04200755	NGUYỄN ĐÌNH QUYỀN	Nam	04/09/1993	Ngoại khoa	7.79	7.17		**14.96**	
419	53	04200958	ĐỖ MẠNH TIẾN	Nam	10/11/1989	Ngoại khoa	7.37	7.56		**14.93**	
420	54	04200769	NGUYỄN VĂN BÌNH	Nam	21/12/1991	Ngoại khoa	7.71	7.21		**14.92**	
421	55	04200203	NGUYỄN ĐỨC MẠNH	Nam	10/03/1992	Ngoại khoa	7.27	7.65		**14.92**	
422	56	04200020	VŨ LÊ TRUNG	Nam	01/06/1993	Ngoại khoa	7.27	7.50		**14.77**	
423	57	04200366	NGÔ QUANG CHINH	Nam	05/03/1992	Ngoại khoa	7.65	7.08		**14.73**	
424	58	04201235	NGUYỄN TIẾN THÀNH	Nam	06/10/1991	Ngoại khoa	7.10	6.60	1.0	**14.70**	
425	59	04200015	NGUYỄN VĂN CƯỜNG	Nam	10/09/1990	Ngoại khoa	7.46	7.19		**14.65**	
426	60	04200766	HOÀNG VĂN QUYẾT	Nam	15/07/1986	Ngoại khoa	7.86	5.71	1.0	**14.57**	
427	61	04200285	MAI KHẮC HÀ	Nam	12/08/1987	Ngoại khoa	7.69	6.79		**14.48**	
428	62	04200590	NGUYỄN KHẮC THƯỞNG	Nam	12/03/1990	Ngoại khoa	7.16	7.29		**14.45**	
429	63	04200633	NGUYỄN ĐÔN DŨNG	Nam	10/10/1992	Ngoại khoa	7.37	7.02		**14.39**	
430	64	04201258	HOÀNG VĂN PHÚC	Nam	01/01/1978	Ngoại khoa	7.48	6.90		**14.38**	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
431	65	04201072	ĐẶNG VĂN TỐNG	Nam	01/04/1984	Ngoại khoa	7.46	5.88	1.0	**14.34**	
432	66	04200005	VŨ CÔNG TÁC	Nam	12/09/1990	Ngoại khoa	8.38	5.90		**14.28**	
433	67	04200266	NGUYỄN VĂN TRUNG	Nam	29/07/1988	Ngoại khoa	8.15	5.10	1.0	**14.25**	
434	68	04200216	LÒ VĂN DIỆN	Nam	05/03/1989	Ngoại khoa	6.79	6.42	1.0	**14.21**	
435	69	04201226	CAO THỊNH HUY	Nam	09/05/1993	Ngoại khoa	8.40	5.79		**14.19**	
436	70	04200231	PHÙNG VĂN TRƯỜNG	Nam	13/10/1987	Ngoại khoa	7.63	6.56		**14.19**	
437	71	04200082	HOÀNG HẢI ĐĂNG	Nam	15/12/1991	Ngoại khoa	8.03	6.06		**14.09**	
438	72	04201213	ĐINH VĂN NGHĨA	Nam	28/09/1992	Ngoại khoa	7.67	6.38		**14.05**	
439	73	04200739	MAI DUY HIỀN	Nam	25/10/1991	Ngoại khoa	8.21	5.83		**14.04**	
440	74	04200250	ĐINH VĂN THIỆN	Nam	12/05/1984	Ngoại khoa	7.29	5.73	1.0	**14.02**	
441	75	04201016	HÀ VIẾT CƯỜNG	Nam	28/04/1981	Ngoại khoa	7.16	5.85	1.0	**14.01**	
442	76	04201147	NGUYỄN MẠNH THẮNG	Nam	27/02/1992	Ngoại khoa	8.51	4.44	1.0	**13.95**	
443	77	04201153	PHAN VĂN ĐẠT	Nam	24/10/1993	Ngoại khoa	6.97	6.94		**13.91**	
444	78	04201180	ĐINH NGỌC THẾ	Nam	20/09/1992	Ngoại khoa	7.77	6.06		**13.83**	
445	79	04200987	ĐÀO NGỌC DŨNG	Nam	20/09/1993	Ngoại khoa	7.23	5.56	1.0	**13.79**	
446	80	04201281	TRẦN ĐẠI NGHĨA	Nam	26/06/1987	Ngoại khoa	7.29	5.42	1.0	**13.71**	
447	81	04200741	HOÀNG ĐỨC CHINH	Nam	13/07/1991	Ngoại khoa	7.69	5.92		**13.61**	
448	82	04201059	LÊ ĐỨC ANH	Nam	06/02/1992	Ngoại khoa	7.23	6.21		**13.44**	
449	83	04200988	PHẠM MINH HOÀNG	Nam	28/04/1990	Ngoại khoa	6.93	5.50	1.0	**13.43**	
450	84	04200672	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG NHUNG	Nữ	03/08/1990	Ngoại khoa	6.85	6.46		**13.31**	
451	85	04200027	NGUYỄN VĂN KIÊN	Nam	14/11/1987	Ngoại khoa	7.42	5.88		**13.30**	
452	86	04200176	BÙI VĂN HẢI	Nam	01/08/1993	Ngoại khoa	7.02	5.25	1.0	**13.27**	
453	87	04201177	LƯƠNG MẠNH CƯỜNG	Nam	27/11/1989	Ngoại khoa	7.98	5.17		**13.15**	
454	88	04200474	TRƯƠNG VĂN PHI	Nam	06/06/1988	Ngoại khoa	7.04	6.00		**13.04**	
455	89	04200865	MAI XUÂN TƯỜNG	Nam	05/07/1989	Ngoại khoa	6.39	5.65	1.0	**13.04**	
456	90	04201034	NGUYỄN VĂN LINH	Nam	04/03/1992	Ngoại khoa	7.56	4.35	1.0	**12.91**	
457	91	04200096	ĐINH CÔNG TUYÊN	Nam	09/04/1990	Ngoại khoa	7.98	4.90		**12.88**	
458	92	04200174	NGUYỄN VĂN DUY	Nam	03/01/1991	Ngoại khoa	7.63	5.19		**12.82**	
459	93	04200681	NGUYỄN VĂN HẢI	Nam	20/07/1987	Ngoại khoa	7.61	5.10		**12.71**	
460	94	04201115	HOÀNG NGỌC SƠN	Nam	30/10/1992	Ngoại khoa	7.21	4.46	1.0	**12.67**	
461	95	04200992	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	Nam	09/11/1992	Ngoại khoa	7.33	5.33		**12.66**	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
462	96	04200263	LÊ HUY THẮNG	Nam	25/02/1987	Ngoại khoa	6.30	6.23		**12.53**	
463	97	04200673	HOÀNG VĂN HUY	Nam	16/07/1986	Ngoại khoa	7.31	5.08		**12.39**	
464	98	04201086	LÊ VŨ DƯƠNG	Nam	30/05/1990	Ngoại khoa	6.53	5.85		**12.38**	
465	99	04200712	NGUYỄN TIẾN THÀNH	Nam	05/12/1991	Ngoại khoa	7.04	5.19		**12.23**	
466	100	04200007	TRẦN QUỐC ĐẠI	Nam	20/05/1985	Ngoại khoa	6.74	5.21		**11.95**	
467	101	04200695	CÀ VĂN CƯƠNG	Nam	21/11/1983	Ngoại khoa	6.58	4.21	1.0	**11.79**	
468	102	04200890	NGUYỄN HUY HOÀNG	Nam	04/08/1992	Ngoại khoa	7.02	4.71		**11.73**	
469	103	04200689	LÊ ĐỨC QUANG	Nam	08/03/1991	Ngoại khoa	6.28	4.42	1.0	**11.70**	
470	104	04200815	NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	Nam	24/08/1987	Ngoại khoa	6.87	4.44		**11.31**	
471	105	04200603	HÀ NGỌC CƯỜNG	Nam	17/05/1992	Ngoại khoa	6.51	4.48		**10.99**	
472	106	04200222	NGUYỄN VĂN HÙNG	Nam	09/04/1991	Ngoại khoa	6.72	4.25		**10.97**	
473	107	04200526	LÊ VĂN THƯƠNG	Nam	06/02/1992	Ngoại khoa	6.97	3.79		**10.76**	
474	108	04200714	NGUYỄN ĐỨC HOÀNG	Nam	30/09/1990	Ngoại khoa	5.88	4.54		**10.42**	
475	109	04200576	NGUYỄN ANH ĐỨC	Nam	29/06/1989	Ngoại khoa	6.07	3.23	1.0	**10.30**	
476	110	04201231	HOÀNG TIẾN HẢI	Nam	22/02/1990	Ngoại khoa	6.11	3.06	1.0	**10.17**	
477	111	04200461	BÙI VĂN QUẢNG	Nam	14/06/1987	Ngoại khoa	5.48	3.63	1.0	**10.11**	
478	112	04201075	NGUYỄN SƠN TRÀ	Nam	03/11/1979	Ngoại khoa	5.55	3.19		**8.74**	
479	113	04200498	LÊ VĂN QUÂN	Nam	14/06/1981	Ngoại khoa	0.00	0.00			*Không thi*
480	1	04200305	DƯƠNG THỊ THU PHƯƠNG	Nữ	07/08/1989	Nhãn khoa	7.63	8.92		**16.55**	
481	2	04200423	VŨ THỊ MINH THÚY	Nữ	07/04/1989	Nhãn khoa	7.63	8.92		**16.55**	
482	3	04200511	PHẠM VĂN TRƯỜNG	Nam	09/11/1992	Nhãn khoa	7.23	8.92		**16.15**	
483	4	04200081	NGUYỄN ĐỨC NGUYÊN	Nam	05/11/1991	Nhãn khoa	7.42	8.67		**16.09**	
484	5	04200319	PHẠM XUÂN CHUNG	Nam	20/02/1991	Nhãn khoa	7.17	8.83		**16.00**	
485	6	04200327	BÙI THỊ THANH NHÀN	Nữ	28/10/1989	Nhãn khoa	6.96	8.69		**15.65**	
486	7	04200448	NGUYỄN THỊ THUỲ DUNG	Nữ	31/12/1990	Nhãn khoa	7.25	8.35		**15.60**	
487	8	04200856	ĐẶNG THỊ PHƯƠNG NGA	Nữ	08/11/1985	Nhãn khoa	7.10	8.46		**15.56**	
488	9	04201063	ĐOÀN THỊ KHUYÊN	Nữ	28/12/1991	Nhãn khoa	6.90	7.56	1.0	**15.46**	
489	10	04200957	NGÔ THỊ TÔ HOÀI	Nữ	12/05/1985	Nhãn khoa	6.46	8.19		**14.65**	
490	11	04201187	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	Nữ	16/01/1988	Nhãn khoa	7.67	6.90		**14.57**	
491	12	04200345	BÙI THỊ HẢI HÀ	Nữ	15/08/1985	Nhãn khoa	6.44	8.10		**14.54**	
492	13	04200262	VIÊN THỊ THANH TÚ	Nữ	10/11/1991	Nhãn khoa	6.52	6.96	1.0	**14.48**	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
493	14	04200099	ĐỖ HỒ MAI HOÀNG	Nam	12/05/1991	Nhãn khoa	6.48	8.00		**14.48**	
494	15	04200951	VŨ VĂN ĐIỆP	Nam	12/09/1991	Nhãn khoa	6.67	7.60		**14.27**	
495	16	04200765	NGUYỄN ĐÌNH NAM	Nam	29/07/1993	Nhãn khoa	7.04	7.02		**14.06**	
496	17	04200816	TRỊNH VĂN TRUNG	Nam	01/05/1984	Nhãn khoa	6.54	6.44	1.0	**13.98**	
497	18	04200686	LƯU THANH HẢI	Nam	16/06/1988	Nhãn khoa	7.29	6.44		**13.73**	
498	19	04200718	TRẦN THỊ HUỆ	Nữ	20/11/1990	Nhãn khoa	6.25	7.46		**13.71**	
499	20	04200991	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	Nữ	21/01/1988	Nhãn khoa	5.92	7.79		**13.71**	
500	21	04200605	NGUYỄN VĂN THẮNG	Nam	28/11/1985	Nhãn khoa	5.50	7.21	1.0	**13.71**	
501	22	04200855	HOÀNG VĂN TUẤN	Nam	16/07/1983	Nhãn khoa	5.65	6.90	1.0	**13.55**	
502	23	04201022	LÂM THU HẠNH	Nam	04/10/1988	Nhãn khoa	6.60	5.90	1.0	**13.50**	
503	24	04200728	LÊ HOÀNG THẮNG	Nam	18/11/1993	Nhãn khoa	6.63	5.54	1.0	**13.17**	
504	25	04200249	NGUYỄN THỊ HỒNG DIÊN	Nữ	05/01/1990	Nhãn khoa	5.33	7.79		**13.12**	
505	26	04200354	TÔ HẢI KHIÊM	Nam	19/11/1983	Nhãn khoa	5.92	7.15		**13.07**	
506	27	04201013	DƯƠNG BIÊN HOÀ	Nam	24/12/1990	Nhãn khoa	5.67	7.21		**12.88**	
507	28	04200286	TRẦN THẾ TÀI	Nam	22/07/1987	Nhãn khoa	5.42	6.25	1.0	**12.67**	
508	29	04201107	VŨ THU THỦY	Nữ	12/04/1989	Nhãn khoa	6.58	4.98	1.0	**12.56**	
509	30	04201133	TRỊNH ĐỨC HUY	Nam	06/01/1992	Nhãn khoa	5.38	6.17	1.0	**12.55**	
510	31	04200145	TẠ THỊ HUỆ	Nữ	16/12/1983	Nhãn khoa	4.31	7.21	1.0	**12.52**	
511	32	04200259	BÙI VĂN CẢNH	Nam	30/03/1989	Nhãn khoa	6.69	5.79		**12.48**	
512	33	04200129	NGUYỄN ĐỨC MINH	Nam	19/09/1989	Nhãn khoa	5.13	7.33		**12.46**	
513	34	04200848	BẾ THỊ LINH	Nữ	26/11/1985	Nhãn khoa	5.92	6.21		**12.13**	
514	35	04201221	LÃ THỊ QUỲNH THƯƠNG	Nữ	21/11/1985	Nhãn khoa	6.50	5.48		**11.98**	
515	36	04200828	NGUYỄN THỊ QUẾ	Nam	08/05/1987	Nhãn khoa	6.21	5.46		**11.67**	
516	37	04200592	KHUẤT THỊ HUỆ MAI	Nữ	18/07/1987	Nhãn khoa	6.56	5.04		**11.60**	
517	38	04200569	VŨ THỊ QUỲNH ANH	Nữ	26/09/1989	Nhãn khoa	5.58	5.02	1.0	**11.60**	
518	39	04200946	NGUYỄN THÀNH ĐÔNG	Nam	24/04/1992	Nhãn khoa	5.90	5.48		**11.38**	
519	40	04200834	NGUYỄN LONG QUÂN	Nam	11/11/1984	Nhãn khoa	5.88	5.48		**11.36**	
520	41	04200708	NGUYỄN VIẾT THỨC	Nam	29/04/1984	Nhãn khoa	6.35	4.98		**11.33**	
521	42	04200414	KIM THỊ THỦY	Nữ	07/02/1992	Nhãn khoa	6.48	4.48		**10.96**	
522	43	04201081	ĐẶNG VĂN THẮT	Nam	01/05/1989	Nhãn khoa	5.92	5.00		**10.92**	
523	44	04201149	HOÀNG VŨ BẢO	Nam	27/12/1989	Nhãn khoa	5.69	5.04		**10.73**	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
524	45	04200669	QUÁCH THỊ YẾN	Nữ	03/09/1988	Nhãn khoa	4.38	6.10		**10.48**	
525	46	04200241	SẦM THỊ DUYÊN	Nữ	24/07/1989	Nhãn khoa	5.02	3.48	1.0	**9.50**	
526	47	04200656	TRẦN HỮU THÌN	Nam	02/10/1978	Nhãn khoa	4.42	3.54		**7.96**	
527	48	04200677	TRẦN QUỐC ÁNH	Nam	02/04/1978	Nhãn khoa	0.00	0.00			*Không thi*
528	1	04200104	HOÀNG THỊ TỊCH	Nữ	28/12/1992	Nội khoa	7.60	8.00	1.0	**16.60**	
529	2	04200202	NGUYỄN THỊ THU TRANG	Nữ	05/12/1992	Nội khoa	8.02	7.77		**15.79**	
530	3	04201090	HOÀNG THỊ DIỄM	Nữ	05/12/1992	Nội khoa	7.58	6.89	1.0	**15.47**	
531	4	04200024	NGUYỄN VĂN HƯỞNG	Nam	01/10/1989	Nội khoa	7.69	7.77		**15.46**	
532	5	04200944	VŨ THỊ LẬP	Nữ	06/07/1991	Nội khoa	7.23	8.13		**15.36**	
533	6	04200803	NGUYỄN THỊ QUYÊN	Nữ	12/10/1991	Nội khoa	7.44	7.90		**15.34**	
534	7	04200032	NGUYỄN SƠN TÙNG	Nam	22/10/1991	Nội khoa	7.50	7.82		**15.32**	
535	8	04200462	NGUYỄN VIẾT NHẬT HOÀNG	Nam	16/09/1991	Nội khoa	7.46	7.69		**15.15**	
536	9	04200882	TÔ THỊ PHƯƠNG	Nữ	14/02/1992	Nội khoa	7.31	7.79		**15.10**	
537	10	04200466	VÕ THỊ LAN PHƯƠNG	Nữ	15/05/1991	Nội khoa	7.94	7.14		**15.08**	
538	11	04200792	NGUYỄN THỊ THẮM	Nam	20/08/1991	Nội khoa	6.92	8.07		**14.99**	
539	12	04200875	TRẦN VĂN TRẬN	Nam	01/01/1990	Nội khoa	6.98	7.00	1.0	**14.98**	
540	13	04200838	LÊ QUỐC GIA	Nam	01/05/1990	Nội khoa	7.02	7.79		**14.81**	
541	14	04200334	NGUYỄN XUÂN THỦY	Nam	23/11/1991	Nội khoa	7.27	7.48		**14.75**	
542	15	04200730	PHẠM THỊ THUỶ	Nữ	01/11/1989	Nội khoa	6.92	7.82		**14.74**	
543	16	04200321	NGUYỄN THỊ THẢO	Nữ	12/05/1992	Nội khoa	7.50	7.21		**14.71**	
544	17	04200802	PHẠM THUỲ DƯƠNG	Nữ	12/05/1992	Nội khoa	7.38	7.33		**14.71**	
545	18	04200065	PHẠM QUANG KHÁNH	Nam	08/12/1992	Nội khoa	6.81	7.88		**14.69**	
546	19	04200614	LÊ HÙNG	Nam	03/06/1992	Nội khoa	7.52	7.14		**14.66**	
547	20	04200485	NGUYỄN THỊ LỤA	Nữ	15/03/1992	Nội khoa	6.85	6.79	1.0	**14.64**	
548	21	04200773	PHAN THỊ DUNG	Nữ	05/10/1992	Nội khoa	7.38	7.14		**14.52**	
549	22	04200510	THÁI THỊ BÍCH HUYỀN	Nữ	16/02/1990	Nội khoa	6.94	7.54		**14.48**	
550	23	04200559	VŨ THỊ THÙY LINH	Nữ	03/08/1993	Nội khoa	7.69	6.74		**14.43**	
551	24	04200736	HÀ THỊ NGỌC BÍCH	Nữ	12/11/1988	Nội khoa	7.15	7.27		**14.42**	
552	25	04200205	PHAN THỊ HÀ	Nữ	18/11/1994	Nội khoa	7.13	7.29		**14.42**	
553	26	04201093	ĐÀO PHÙNG QUÝ	Nam	05/02/1993	Nội khoa	7.19	7.16		**14.35**	
554	27	04200399	BẾ THỊ LY LA	Nữ	01/08/1992	Nội khoa	6.04	7.29	1.0	**14.33**	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
555	28	04200687	NGUYỄN THẾ THÀNH	Nam	03/10/1991	Nội khoa	7.21	7.08		**14.29**	
556	29	04200455	HOÀNG DUNG	Nữ	07/11/1987	Nội khoa	7.44	6.81		**14.25**	
557	30	04200965	HOÀNG THỊ TUYẾT TRINH	Nữ	23/01/1993	Nội khoa	6.88	6.18	1.0	**14.06**	
558	31	04200842	PHÙNG THỊ HẠNH LY	Nữ	04/08/1990	Nội khoa	7.15	6.83		**13.98**	
559	32	04200388	TRỊNH VIỆT DŨNG	Nam	14/10/1992	Nội khoa	6.52	7.46		**13.98**	
560	33	04200555	NGUYỄN VĂN KHÁNH	Nam	10/08/1991	Nội khoa	7.17	6.79		**13.96**	
561	34	04200678	ĐẶNG THỊ TRANG	Nữ	13/02/1988	Nội khoa	7.33	6.60		**13.93**	
562	35	04200372	HOÀNG THỊ HUYỀN	Nữ	09/01/1991	Nội khoa	7.23	6.68		**13.91**	
563	36	04201055	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THU	Nữ	01/08/1991	Nội khoa	7.35	6.55		**13.90**	
564	37	04200783	NGÔ THỊ THU HƯƠNG	Nữ	19/11/1990	Nội khoa	6.17	7.69		**13.86**	
565	38	04200037	LÊ MẠNH TÂM	Nam	25/06/1988	Nội khoa	6.79	7.02		**13.81**	
566	39	04200711	TRẦN VĂN DŨNG	Nam	02/07/1991	Nội khoa	6.46	7.31		**13.77**	
567	40	04200884	TRẦN VĂN MẠNH	Nam	24/12/1993	Nội khoa	7.08	6.66		**13.74**	
568	41	04201174	HOÀNG THỊ THOA	Nữ	10/05/1989	Nội khoa	5.92	6.81	1.0	**13.73**	
569	42	04200335	LƯU MINH LY	Nữ	30/11/1993	Nội khoa	6.40	7.31		**13.71**	
570	43	04200432	LÊ TRẦN CƯƠNG	Nam	12/05/1989	Nội khoa	5.98	7.73		**13.71**	
571	44	04200010	TRỊNH MẠNH CƯỜNG	Nam	13/10/1993	Nội khoa	6.63	7.06		**13.69**	
572	45	04200230	NGUYỄN THỊ HỒNG DUYÊN	Nữ	22/12/1989	Nội khoa	7.42	6.24		**13.66**	
573	46	04200149	LÊ TRỌNG HÙNG	Nam	02/06/1991	Nội khoa	6.92	6.74		**13.66**	
574	47	04201267	BÙI THỊ TÂM	Nữ	02/06/1992	Nội khoa	6.40	6.26	1.0	**13.66**	
575	48	04201122	TRẦN ĐỨC TOẢN	Nam	17/12/1982	Nội khoa	5.98	6.68	1.0	**13.66**	
576	49	04200832	NGUYỄN QUANG HẢI	Nam	28/08/1989	Nội khoa	6.19	7.46		**13.65**	
577	50	04200452	MAI THỊ LỘC	Nữ	18/03/1993	Nội khoa	7.00	6.64		**13.64**	
578	51	04201242	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	Nữ	09/12/1992	Nội khoa	6.69	6.95		**13.64**	
579	52	04200683	TRẦN THỊ THU HOÀI	Nữ	26/12/1990	Nội khoa	6.06	6.58	1.0	**13.64**	
580	53	04200697	PHẠM THỊ ĐÀO	Nữ	08/02/1989	Nội khoa	5.98	6.62	1.0	**13.60**	
581	54	04200433	TRỊNH THỊ CÚC	Nữ	27/04/1991	Nội khoa	6.85	6.74		**13.59**	
582	55	04201188	NGUYỄN THỊ HUÊ	Nữ	10/06/1991	Nội khoa	7.23	6.34		**13.57**	
583	56	04200994	TRẦN ĐỨC ANH	Nam	04/02/1992	Nội khoa	7.06	6.49		**13.55**	
584	57	04200867	VŨ THỊ HỒNG	Nữ	15/07/1992	Nội khoa	6.83	6.72		**13.55**	
585	58	04201206	ĐINH THỊ MAI YẾN	Nữ	13/09/1990	Nội khoa	6.15	6.39	1.0	**13.54**	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
586	59	04200454	NGUYỄN THỊ HỒNG ANH	Nữ	09/06/1991	Nội khoa	7.02	6.47		**13.49**	
587	60	04200083	BÙI THỊ QUỲNH THƠ	Nữ	23/03/1987	Nội khoa	6.69	6.76		**13.45**	
588	61	04200989	ĐỖ THỊ PHƯỢNG	Nữ	26/01/1990	Nội khoa	6.31	6.11	1.0	**13.42**	
589	62	04200365	NGUYỄN THỊ YẾN	Nữ	25/04/1989	Nội khoa	6.10	6.26	1.0	**13.36**	
590	63	04200548	NGUYỄN NGỌC TOÀN	Nam	22/10/1990	Nội khoa	5.75	6.60	1.0	**13.35**	
591	64	04200419	PHẠM HOÀNG NAM	Nam	24/06/1993	Nội khoa	6.50	6.83		**13.33**	
592	65	04200370	ĐỖ THỊ TƯƠI	Nữ	15/01/1990	Nội khoa	6.96	6.34		**13.30**	
593	66	04200042	TRẦN CÔNG HIỆU	Nam	25/04/1993	Nội khoa	6.58	6.62		**13.20**	
594	67	04200156	CHU VĂN TƯỚC	Nam	23/01/1993	Nội khoa	6.29	6.81		**13.10**	
595	68	04200912	DƯƠNG MINH CHÂU	Nữ	05/11/1990	Nội khoa	6.27	5.82	1.0	**13.09**	
596	69	04201192	NGUYỄN THANH LIÊM	Nam	09/10/1992	Nội khoa	6.10	6.97		**13.07**	
597	70	04200550	NGUYỄN THỊ THU TRANG	Nữ	11/09/1991	Nội khoa	6.79	6.26		**13.05**	
598	71	04200484	NGUYỄN THI HẢI ĐƯỜNG	Nữ	17/09/1993	Nội khoa	6.10	6.93		**13.03**	
599	72	04200328	NGUYỄN THỊ HOÀI THƯƠNG	Nữ	30/04/1990	Nội khoa	6.38	6.64		**13.02**	
600	73	04200975	NGUYỄN THỊ DUNG	Nữ	16/08/1990	Nội khoa	6.23	6.79		**13.02**	
601	74	04200178	VĂN HỮU THƯỜNG	Nam	26/04/1989	Nội khoa	6.85	6.09		**12.94**	
602	75	04200107	ĐÀO THỊ MINH PHƯỢNG	Nữ	10/11/1988	Nội khoa	6.58	6.34		**12.92**	
603	76	04200964	NGUYỄN HỒNG ĐỨC	Nam	15/07/1993	Nội khoa	5.94	5.97	1.0	**12.91**	
604	77	04201060	NGUYỄN THÙY LINH	Nữ	01/04/1993	Nội khoa	6.21	5.59	1.0	**12.80**	
605	78	04200939	BÙI HẢI SƠN	Nam	22/03/1986	Nội khoa	6.54	6.24		**12.78**	
606	79	04200279	ĐINH THỊ PHƯỢNG	Nữ	12/08/1986	Nội khoa	6.06	6.68		**12.74**	
607	80	04200270	NÔNG NGỌC TÚ	Nam	11/03/1987	Nội khoa	6.35	6.37		**12.72**	
608	81	04200468	NGUYỄN HOÀNG HÀ	Nam	31/01/1991	Nội khoa	6.04	6.68		**12.72**	
609	82	04200080	DOÃN THỊ THU HOÀI	Nữ	10/02/1990	Nội khoa	6.29	6.41		**12.70**	
610	83	04200525	HOÀNG THỊ THU HIỀN	Nữ	16/09/1990	Nội khoa	5.54	6.13	1.0	**12.67**	
611	84	04201110	TRỊNH THU HUYỀN	Nữ	04/10/1991	Nội khoa	6.58	6.05		**12.63**	
612	85	04200428	DƯƠNG NGỌC GIANG	Nam	29/09/1992	Nội khoa	5.58	6.05	1.0	**12.63**	
613	86	04201193	TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO	Nữ	29/08/1992	Nội khoa	6.19	6.28		**12.47**	
614	87	04200790	ĐOÀN THỊ TRANG	Nữ	07/08/1991	Nội khoa	6.15	6.28		**12.43**	
615	88	04201161	ĐỖ ĐÌNH ĐĂNG	Nam	20/01/1993	Nội khoa	6.54	5.88		**12.42**	
616	89	04200641	LÊ THỊ THU THANH	Nữ	04/09/1986	Nội khoa	6.23	6.16		**12.39**	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
617	90	04200615	LÊ HUYỀN TRANG	Nữ	10/02/1992	Nội khoa	6.08	6.30		**12.38**	
618	91	04200532	NGUYỄN THỊ HẢI HOÀ	Nữ	16/10/1985	Nội khoa	5.58	6.74		**12.32**	
619	92	04201085	NGUYỄN MINH THU	Nữ	21/11/1990	Nội khoa	5.58	5.71	1.0	**12.29**	
620	93	04200251	NGUYỄN VIỆT SƠN	Nam	27/06/1992	Nội khoa	6.27	6.01		**12.28**	
621	94	04201280	ĐINH ĐỨC THUẬN	Nam	14/06/1993	Nội khoa	6.44	4.81	1.0	**12.25**	
622	95	04201236	PHẠM THÙY LINH	Nữ	20/12/1991	Nội khoa	5.85	6.39		**12.24**	
623	96	04200909	BÙI THỊ THANH HƯƠNG	Nữ	16/09/1987	Nội khoa	6.10	6.13		**12.23**	
624	97	04201028	HOÀNG MẠNH TRUNG	Nam	15/04/1989	Nội khoa	5.96	6.22		**12.18**	
625	98	04200779	ĐẶNG QUỐC DŨNG	Nam	30/07/1985	Nội khoa	5.90	6.28		**12.18**	
626	99	04201069	HÀ THỊ HOA	Nam	23/03/1993	Nội khoa	6.17	5.97		**12.14**	
627	100	04200872	ĐÀM TRUNG HIẾU	Nam	25/09/1989	Nội khoa	6.33	5.71		**12.04**	
628	101	04201211	NGÔ VĂN VINH	Nam	13/09/1991	Nội khoa	5.71	6.22		**11.93**	
629	102	04200072	NGUYỄN THÀNH LUÂN	Nam	05/02/1985	Nội khoa	5.50	6.43		**11.93**	
630	103	04200733	DƯƠNG VĂN TOÀN	Nam	16/07/1992	Nội khoa	6.27	5.48		**11.75**	
631	104	04200862	VÀ A MUA	Nam	15/05/1986	Nội khoa	4.67	6.01	1.0	**11.68**	
632	105	04200476	LÊ THỊ THỦY	Nữ	05/02/1990	Nội khoa	5.52	5.97		**11.49**	
633	106	04200204	NÔNG MAI ANH	Nữ	11/11/1991	Nội khoa	5.50	4.98	1.0	**11.48**	
634	107	04201120	LÒ THỊ CHIẾN	Nữ	17/11/1987	Nội khoa	5.17	5.23	1.0	**11.40**	
635	108	04200830	LƯƠNG THỊ THANH HUYỀN	Nữ	07/12/1989	Nội khoa	6.00	5.19		**11.19**	
636	109	04200296	VŨ THANH THỦY	Nữ	28/05/1990	Nội khoa	5.77	5.40		**11.17**	
637	110	04200654	HÀ THỊ BÍCH HOAN	Nữ	04/05/1979	Nội khoa	5.52	4.64	1.0	**11.16**	
638	111	04200297	TRẦN XUÂN HƯNG	Nam	12/05/1983	Nội khoa	5.63	5.48		**11.11**	
639	112	04200486	LÒ THỊ TUYỀN	Nữ	24/02/1992	Nội khoa	4.90	5.15	1.0	**11.05**	
640	113	04200652	HOÀNG BÁ XUYÊN TRƯỜNG	Nam	07/10/1992	Nội khoa	5.71	5.23		**10.94**	
641	114	04200050	TẠ HUY HẢI	Nam	23/08/1988	Nội khoa	5.06	5.88		**10.94**	
642	115	04201158	LÔ THỊ HOÀI	Nữ	04/08/1990	Nội khoa	5.52	5.40		**10.92**	
643	116	04201254	NGUYỄN SƠN TÙNG	Nam	16/06/1990	Nội khoa	5.00	5.84		**10.84**	
644	117	04201005	PHÓ THỊ PHƯƠNG THÙY	Nữ	29/05/1984	Nội khoa	5.48	5.32		**10.80**	
645	118	04200325	NGUYỄN THỊ NGỌC NGÀ	Nữ	08/11/1988	Nội khoa	5.69	5.08		**10.77**	
646	119	04200273	NGUYỄN THỊ NGỌC	Nữ	06/08/1990	Nội khoa	5.54	5.15		**10.69**	
647	120	04200586	TÔ DUY THƯ	Nam	01/01/1986	Nội khoa	5.19	5.50		**10.69**	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
648	121	04201117	HOÀNG THỊ NGUYÊN NHUNG	Nữ	27/05/1983	Nội khoa	5.77	3.87	1.0	**10.64**	
649	122	04200087	ĐỖ TUẤN DŨNG	Nam	17/08/1990	Nội khoa	4.94	4.68	1.0	**10.62**	
650	123	04200969	NGÔ THỊ HƯƠNG	Nữ	20/11/1989	Nội khoa	5.27	5.34		**10.61**	
651	124	04201102	PHẠM HUY CƯỜNG	Nam	23/11/1982	Nội khoa	5.15	5.44		**10.59**	
652	125	04201140	VI VĂN ĐẠT	Nam	10/04/1991	Nội khoa	5.50	4.94		**10.44**	
653	126	04200698	NGUYỄN THỊ LAN ANH	Nam	27/08/1987	Nội khoa	4.48	4.94	1.0	**10.42**	
654	127	04201233	HOÀNG TUẤN ANH	Nam	20/03/1989	Nội khoa	5.19	4.22	1.0	**10.41**	
655	128	04201036	HOÀNG THỊ MAI HƯƠNG	Nữ	29/08/1989	Nội khoa	4.83	4.54	1.0	**10.37**	
656	129	04201112	BÙI ANH CHIỀU	Nam	27/06/1984	Nội khoa	5.50	4.85		**10.35**	
657	130	04200651	PHẠM THỊ HẢI NAM	Nữ	27/08/1979	Nội khoa	5.50	4.83		**10.33**	
658	131	04200840	LÊ THỊ DUNG	Nữ	15/12/1980	Nội khoa	4.79	5.36		**10.15**	
659	132	04200477	VŨ THỊ HẰNG	Nữ	03/03/1992	Nội khoa	5.33	4.54		**9.87**	
660	133	04200785	PHÙNG THÙY NGA	Nữ	22/03/1990	Nội khoa	5.52	4.12		**9.64**	
661	134	04200315	KHOÀNG THỊ OANH	Nữ	19/04/1983	Nội khoa	4.40	4.08	1.0	**9.48**	
662	135	04200823	TRẦN VĂN THANH	Nam	05/03/1986	Nội khoa	4.27	4.16	1.0	**9.43**	
663	136	04200200	TRẦN ĐỨC LƯƠNG	Nam	18/01/1994	Nội khoa	4.88	4.52		**9.40**	
664	137	04200457	ĐINH QUỐC HUY	Nam	02/05/1980	Nội khoa	4.48	3.91	1.0	**9.39**	
665	138	04200911	TRẦN THỊ HIỀN	Nữ	28/07/1986	Nội khoa	4.00	4.35	1.0	**9.35**	
666	139	04201096	VŨ TUẤN ANH	Nam	08/08/1980	Nội khoa	5.33	3.97		**9.30**	
667	140	04200247	NGUYỄN HOÀNG HẢI	Nam	16/10/1992	Nội khoa	4.42	4.71		**9.13**	
668	141	04201032	VÀNG THỊ LÊ	Nữ	11/10/1986	Nội khoa	3.50	4.52	1.0	**9.02**	
669	142	04201279	HOÀNG ĐẠT MINH	Nam	13/03/1982	Nội khoa	4.50	4.41		**8.91**	
670	143	04200638	BÙI QUANG HUY	Nam	19/01/1983	Nội khoa	3.96	4.62		**8.58**	
671	144	04200313	LƯƠNG HOÀI NAM	Nam	28/07/1973	Nội khoa	4.42	3.78		**8.20**	
672	145	04200303	NGUYỄN QUỐC HOÀN	Nam	11/06/1983	Nội khoa	3.94	4.01		**7.95**	
673	146	04200331	TRẦN DUY HẠNH	Nam	14/03/1978	Nội khoa	3.77	4.05		**7.82**	
674	147	04200948	LÊ VĂN LUẬN	Nam	13/08/1991	Nội khoa	0.00	0.00	1.0		*Không thi*
675	148	04200075	NGUYỄN THỊ THÒA	Nữ	07/09/1993	Nội khoa	0.00	0.00			*Không thi*
676	149	04200671	NGUYỄN THỊ DUNG	Nữ	22/07/1991	Nội khoa	0.00	0.00			*Không thi*
677	150	04200798	TRẦN VĂN ĐẾ	Nam	20/09/1984	Nội khoa	0.00	0.00			*Không thi*
678	1	04200611	NGUYỄN ĐÌNH XÔ	Nam	25/12/1990	Nội Tim mạch	**6.88**	7.18	1.0	**15.06**	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
679	2	04200657	ĐỖ BÁ THẾ	Nam	17/03/1991	Nội Tim mạch	7.69	7.25		**14.94**	
680	3	04201068	NGUYỄN MẠNH HÙNG	Nam	10/12/1989	Nội Tim mạch	7.17	6.11	1.0	**14.28**	
681	4	04200039	VŨ THỊ HUYỀN	Nữ	28/10/1990	Nội Tim mạch	7.35	6.85		**14.20**	
682	5	04200177	HÀ THỊ THANH MAI	Nữ	06/08/1988	Nội Tim mạch	6.96	7.21		**14.17**	
683	6	04200658	VŨ TUẤN HẢI	Nam	15/02/1993	Nội Tim mạch	6.77	7.39		**14.16**	
684	7	04200772	PHẠM THỊ HIỀN	Nữ	25/01/1991	Nội Tim mạch	6.65	7.00		**13.65**	
685	8	04200281	HÀ THÀNH	Nam	13/02/1991	Nội Tim mạch	5.85	6.72	1.0	**13.57**	
686	9	04200367	PHẠM THỊ HUYỀN	Nữ	21/02/1989	Nội Tim mạch	6.19	6.28	1.0	**13.47**	
687	10	04200575	ĐÀO THỊ MAI NGỌC	Nữ	20/10/1993	Nội Tim mạch	6.90	6.47		**13.37**	
688	11	04200955	NGUYỄN HẢI ĐĂNG	Nam	08/11/1992	Nội Tim mạch	7.00	6.34		**13.34**	
689	12	04200732	LÊ THỊ MAI	Nữ	11/08/1991	Nội Tim mạch	6.65	6.60		**13.25**	
690	13	04200776	ĐOÀN PHÚ NHƯ HIỀN	Nam	09/09/1990	Nội Tim mạch	7.02	6.22		**13.24**	
691	14	04200424	ĐỖ THỊ NGHÌ	Nữ	15/09/1989	Nội Tim mạch	6.38	6.76		**13.14**	
692	15	04200566	HOÀNG THỊ BÈN	Nữ	02/04/1991	Nội Tim mạch	6.19	5.92	1.0	**13.11**	
693	16	04200483	ĐẶNG THỊ THU HIỀN	Nữ	10/02/1992	Nội Tim mạch	6.63	6.28		**12.91**	
694	17	04201141	VŨ THỊ QUỲNH ANH	Nữ	03/02/1992	Nội Tim mạch	6.40	6.26		**12.66**	
695	18	04200934	NGUYỄN THỊ KHÁNH LY	Nữ	03/10/1989	Nội Tim mạch	6.48	5.82		**12.30**	
696	19	04200738	NGUYỄN VĂN HÙNG	Nam	05/04/1988	Nội Tim mạch	6.04	6.13		**12.17**	
697	20	04200380	NGUYỄN THẠC VŨ	Nam	06/11/1992	Nội Tim mạch	6.06	4.60		**10.66**	
698	21	04200301	NGUYỄN THỊ THU YÊN	Nữ	08/07/1988	Nội Tim mạch	4.88	4.56		**9.44**	
699	1	04200788	LƯƠNG GIANG ĐỨC	Nam	05/01/1992	Phẫu thuật tạo hình	8.15	7.69		**15.84**	
700	2	04201026	DƯƠNG TUẤN MẠNH	Nam	05/11/1991	Phẫu thuật tạo hình	6.55	6.38		**12.93**	
701	3	04200146	NGUYỄN HOÀNG MINH	Nam	04/04/1991	Phẫu thuật tạo hình	0.00	0.00			*Không thi*
702	4	04200389	NGUYỄN XUÂN HIẾU	Nam	25/10/1991	Phẫu thuật tạo hình	0.00	0.00			*Không thi*
703	5	04201172	NGUYỄN ĐÌNH QUANG	Nam	12/11/1990	Phẫu thuật tạo hình	0.00	0.00			*Không thi*
704	1	04200003	LẠI SƠN ĐÔNG	Nam	15/03/1994	PHCN	9.21	7.86		**17.07**	
705	2	04200472	VŨ THỊ LỆ THỦY	Nữ	30/12/1990	PHCN	8.58	7.16		**15.74**	
706	3	04200868	ĐỖ THỊ HƯƠNG	Nữ	18/12/1991	PHCN	8.67	5.65	1.0	**15.32**	
707	4	04200128	PHẠM QUỐC KHÁNH	Nam	05/02/1990	PHCN	9.13	5.80		**14.93**	
708	5	04200377	NGUYỄN THỊ NHUNG	Nữ	31/07/1990	PHCN	8.98	5.92		**14.90**	
709	6	04200522	VI MINH NGUYỆT	Nữ	19/11/1991	PHCN	8.73	4.96	1.0	**14.69**	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
710	7	04200074	VŨ MINH HOÀI	Nữ	06/08/1982	PHCN	8.21	5.29	1.0	**14.50**	
711	8	04200553	DOÃN MINH XUYÊN	Nam	11/09/1985	PHCN	8.02	6.37		**14.39**	
712	9	04201024	VŨ NGỌC BÌNH	Nam	04/10/1985	PHCN	7.94	5.78		**13.72**	
713	10	04200458	CÀ THỊ CHIẾN	Nữ	21/10/1984	PHCN	8.19	4.50	1.0	**13.69**	
714	11	04200662	NGUYỄN THỊ QUỲNH	Nữ	16/04/1984	PHCN	8.44	5.11		**13.55**	
715	12	04201178	ĐẶNG THANH TÙNG	Nam	30/10/1971	PHCN	7.77	4.96		**12.73**	
716	13	04200336	PHAN THẾ LẠC	Nam	25/07/1984	PHCN	7.02	3.95	1.0	**11.97**	
717	14	04200691	PHẠM BÁ HƯNG	Nam	15/02/1982	PHCN	7.50	4.08		**11.58**	
718	1	04200012	LÊ TUẤN HIỆP	Nam	26/07/1991	Răng - Hàm - Mặt	7.25	8.90		**16.15**	
719	2	04200394	NGUYỄN THỊ DIỆU THUÝ	Nữ	06/01/1990	Răng - Hàm - Mặt	7.27	8.58		**15.85**	
720	3	04201173	ĐỖ HOÀNG VIỆT	Nam	08/08/1990	Răng - Hàm - Mặt	6.85	8.54		**15.39**	
721	4	04200841	PHẠM THỊ HOA	Nữ	18/01/1991	Răng - Hàm - Mặt	7.15	8.19		**15.34**	
722	5	04200978	ĐINH QUANG PHÚ	Nam	28/09/1993	Răng - Hàm - Mặt	6.50	8.77		**15.27**	
723	6	04200437	NGUYỄN THU THẢO	Nữ	30/08/1990	Răng - Hàm - Mặt	7.48	7.71		**15.19**	
724	7	04200762	HÀ ĐỨC VIỆT	Nam	08/10/1993	Răng - Hàm - Mặt	7.35	7.63		**14.98**	
725	8	04200030	ĐẶNG VĂN ANH	Nam	27/05/1990	Răng - Hàm - Mặt	7.40	7.38		**14.78**	
726	9	04201106	TẠ THỊ THU HƯƠNG	Nữ	12/08/1991	Răng - Hàm - Mặt	7.29	7.38		**14.67**	
727	10	04200952	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	Nữ	18/03/1990	Răng - Hàm - Mặt	6.33	8.31		**14.64**	
728	11	04200568	TRỊNH TUẤN NAM	Nam	08/03/1991	Răng - Hàm - Mặt	6.19	7.21	1.0	**14.40**	
729	12	04201284	LÊ THỊ THỦY	Nữ	18/12/1983	Răng - Hàm - Mặt	7.04	7.31		**14.35**	
730	13	04200904	NGÔ BẢO CHUNG	Nam	12/03/1992	Răng - Hàm - Mặt	5.52	8.67		**14.19**	
731	14	04200787	HOÀNG THỊ THU	Nữ	21/05/1991	Răng - Hàm - Mặt	6.23	7.83		**14.06**	
732	15	04200122	NGUYỄN TRẦN TIẾN	Nam	04/07/1991	Răng - Hàm - Mặt	6.17	7.40		**13.57**	
733	16	04200136	PHẠM THỊ DIỆP	Nữ	10/02/1989	Răng - Hàm - Mặt	6.02	6.81		**12.83**	
734	17	04200184	ĐOÀN THỊ VÂN	Nữ	18/10/1991	Răng - Hàm - Mặt	5.60	7.21		**12.81**	
735	18	04201050	VŨ THỊ HÒA	Nữ	25/05/1991	Răng - Hàm - Mặt	6.15	6.65		**12.80**	
736	19	04201052	NGUYỄN THU HƯƠNG	Nữ	19/07/1989	Răng - Hàm - Mặt	6.06	6.35		**12.41**	
737	20	04200852	HOÀNG THỊ MINH PHƯƠNG	Nữ	03/09/1988	Răng - Hàm - Mặt	5.92	6.44		**12.36**	
738	21	04200412	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	Nữ	18/07/1989	Răng - Hàm - Mặt	5.98	5.63		**11.61**	
739	22	04200453	LƯƠNG THỊ THUỲ	Nữ	01/11/1988	Răng - Hàm - Mặt	5.85	5.75		**11.60**	
740	23	04201282	TRỊNH TIẾN QUÂN	Nam	15/09/1984	Răng - Hàm - Mặt	5.04	6.42		**11.46**	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
741	24	04200475	TRẦN THỊ PHƯƠNG HÒA	Nữ	19/10/1988	Răng - Hàm - Mặt	5.40	5.90		**11.30**	
742	25	04200731	HOÀNG DOÃN TOÁN	Nam	20/09/1987	Răng - Hàm - Mặt	4.65	5.38	1.0	**11.03**	
743	26	04201088	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	Nữ	25/12/1991	Răng - Hàm - Mặt	5.63	5.10		**10.73**	
744	27	04201099	ĐINH HỒNG ĐĂNG	Nam	10/08/1989	Răng - Hàm - Mặt	5.98	4.19		**10.17**	
745	28	04200977	PHAN MINH THẠCH	Nam	10/05/1989	Răng - Hàm - Mặt	6.35	3.69		**10.04**	
746	29	04200221	BÙI THANH HIẾU	Nam	05/10/1986	Răng - Hàm - Mặt	5.35	4.67		**10.02**	
747	30	04201004	TRƯƠNG HỮU NINH	Nam	25/03/1971	Răng - Hàm - Mặt	5.31	4.63		**9.94**	
748	31	04201095	LÊ HỒNG TUẤN	Nam	02/12/1991	Răng - Hàm - Mặt	5.33	4.50		**9.83**	
749	32	04200004	LÊ HỒNG DƯƠNG	Nữ	26/10/1986	Răng - Hàm - Mặt	4.35	5.44		**9.79**	
750	33	04201283	HÀ THỊ NGUỒN	Nữ	19/08/1990	Răng - Hàm - Mặt	4.90	4.35		**9.25**	
751	34	04200435	NGUYỄN MẠNH NGHĨA	Nam	15/12/1988	Răng - Hàm - Mặt	5.08	4.00		**9.08**	
752	35	04200634	PHẠM THỊ VÂN	Nữ	20/08/1987	Răng - Hàm - Mặt	4.10	4.33		**8.43**	
753	36	04200142	ĐỖ MẠNH CƯỜNG	Nam	31/03/1989	Răng - Hàm - Mặt	4.69	3.33		**8.02**	
754	1	04200707	PHẠM DUY THÀNH	Nam	14/06/1993	Sản phụ khoa	7.88	9.13	1.0	**18.01**	
755	2	04200685	NGUYỄN CAO MẠNH	Nam	21/07/1990	Sản phụ khoa	8.17	9.38		**17.55**	
756	3	04200644	NGUYỄN VĂN GIÁP	Nam	13/01/1989	Sản phụ khoa	7.38	9.10	1.0	**17.48**	
757	4	04200516	PHẠM HỮU OAI	Nam	01/02/1994	Sản phụ khoa	8.06	9.31		**17.37**	
758	5	04201277	NGUYỄN THỊ TUYẾT MAI	Nữ	10/11/1991	Sản phụ khoa	8.54	8.77		**17.31**	
759	6	04200795	HOÀNG QUỲNH NHUNG	Nữ	26/09/1991	Sản phụ khoa	7.69	9.54		**17.23**	
760	7	04200170	HÀ THỊ THANH TỊNH	Nữ	26/10/1989	Sản phụ khoa	8.40	8.75		**17.15**	
761	8	04200113	BÙI THỊ HOÀ	Nữ	24/12/1987	Sản phụ khoa	8.10	9.02		**17.12**	
762	9	04200624	BẢO THANH TÚ	Nam	06/09/1991	Sản phụ khoa	7.67	8.29	1.0	**16.96**	
763	10	04200229	NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	Nữ	09/12/1990	Sản phụ khoa	8.04	8.90		**16.94**	
764	11	04201128	TRẦN VĂN TUÂN	Nam	13/10/1993	Sản phụ khoa	7.60	9.15		**16.75**	
765	12	04200218	TRẦN THỊ KIM CHI	Nữ	07/09/1992	Sản phụ khoa	8.31	8.40		**16.71**	
766	13	04200033	HÀ VĂN TRUNG	Nam	05/08/1988	Sản phụ khoa	8.04	8.65		**16.69**	
767	14	04200059	HOÀNG TIẾN ĐẠT	Nam	12/11/1994	Sản phụ khoa	7.17	8.52	1.0	**16.69**	
768	15	04200674	PHAN QUANG ANH	Nam	25/05/1991	Sản phụ khoa	7.83	8.81		**16.64**	
769	16	04200812	LÊ THỊ THU HÒA	Nữ	14/11/1989	Sản phụ khoa	8.06	8.52		**16.58**	
770	17	04200491	ĐÀO NGỌC HƯNG	Nam	27/11/1989	Sản phụ khoa	7.71	8.85		**16.56**	
771	18	04200117	NGUYỄN THU HẰNG	Nữ	22/12/1990	Sản phụ khoa	7.33	9.17		**16.50**	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
772	19	04200371	VŨ VĂN MẠNH	Nam	15/02/1991	Sản phụ khoa	7.52	8.85		**16.37**	
773	20	04201066	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	Nữ	27/03/1989	Sản phụ khoa	8.19	8.06		**16.25**	
774	21	04200885	NGUYỄN THỊ TƯƠI	Nữ	04/03/1990	Sản phụ khoa	8.23	8.00		**16.23**	
775	22	04200439	ĐỖ VĂN THẢO	Nam	28/12/1993	Sản phụ khoa	7.54	8.67		**16.21**	
776	23	04201078	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	Nữ	21/10/1989	Sản phụ khoa	8.17	8.02		**16.19**	
777	24	04200275	NGUYỄN VĂN MỸ	Nam	24/02/1992	Sản phụ khoa	7.88	7.25	1.0	**16.13**	
778	25	04200047	PHẠM THỊ HẢI YẾN	Nữ	10/02/1988	Sản phụ khoa	7.54	8.56		**16.10**	
779	26	04200907	VŨ THỊ PHƯỢNG	Nữ	06/03/1990	Sản phụ khoa	7.92	8.17		**16.09**	
780	27	04200971	TRẦN VĂN ĐÔNG	Nam	15/10/1991	Sản phụ khoa	7.46	8.63		**16.09**	
781	28	04200523	NGUYỄN PHI THĂNG	Nam	28/01/1990	Sản phụ khoa	7.65	8.40		**16.05**	
782	29	04200665	BẠCH KHÁNH VÂN	Nữ	18/05/1990	Sản phụ khoa	7.25	7.75	1.0	**16.00**	
783	30	04201148	PHẠM HỒNG QUYẾT	Nam	09/11/1985	Sản phụ khoa	8.06	7.88		**15.94**	
784	31	04200109	NGUYỄN VĂN SƠN	Nam	16/11/1991	Sản phụ khoa	7.23	8.67		**15.90**	
785	32	04200715	NGUYỄN TIẾN DŨNG	Nam	28/07/1989	Sản phụ khoa	8.13	7.73		**15.86**	
786	33	04200098	BÙI THỊ KIM ANH	Nữ	28/07/1992	Sản phụ khoa	7.50	8.31		**15.81**	
787	34	04200917	TRẦN THỊ MAI HƯƠNG	Nữ	28/10/1989	Sản phụ khoa	8.02	7.75		**15.77**	
788	35	04201152	LƯỜNG THỊ NHUNG	Nữ	12/02/1988	Sản phụ khoa	7.60	7.13	1.0	**15.73**	
789	36	04200595	TRƯƠNG THU HƯƠNG	Nữ	23/08/1990	Sản phụ khoa	7.52	8.21		**15.73**	
790	37	04200825	TÔ THỊ NGỌC BÍCH	Nữ	20/11/1988	Sản phụ khoa	8.02	7.67		**15.69**	
791	38	04200112	CAO SĨ QUYỀN	Nam	15/08/1990	Sản phụ khoa	7.29	8.40		**15.69**	
792	38	04201008	ĐẶNG THỊ MAI LINH	Nữ	20/12/1987	Sản phụ khoa	6.98	7.63	1.0	**15.61**	
793	39	04200880	VŨ THỊ HẰNG	Nữ	17/07/1990	Sản phụ khoa	7.58	7.88		**15.46**	
794	40	04200515	ĐỖ THỊ THU HUYỀN	Nữ	25/12/1992	Sản phụ khoa	7.63	7.73		**15.36**	
795	41	04200831	TRẦN VĂN CƯỜNG	Nam	10/06/1986	Sản phụ khoa	7.23	8.13		**15.36**	
796	42	04200152	ĐỚI HUYỀN TRANG	Nữ	27/11/1986	Sản phụ khoa	7.13	7.19	1.0	**15.32**	
797	43	04200395	NGÔ THANH DIỆN	Nữ	30/04/1993	Sản phụ khoa	7.73	7.58		**15.31**	
798	44	04200052	TRẦN VĂN TRƯỜNG	Nam	08/02/1990	Sản phụ khoa	7.98	7.27		**15.25**	
799	45	04201067	TRỊNH THỊ BÍCH THUỲ	Nữ	25/08/1993	Sản phụ khoa	7.52	7.69		**15.21**	
800	46	04201116	LÊ THỊ PHƯƠNG THANH	Nữ	14/10/1992	Sản phụ khoa	7.54	7.60		**15.14**	
801	47	04200564	LƯU THỊ HỒNG PHƯỢNG	Nữ	25/04/1987	Sản phụ khoa	7.08	7.06	1.0	**15.14**	
802	48	04200111	TRẦN THỊ TÌNH	Nữ	17/07/1984	Sản phụ khoa	7.44	7.63		**15.07**	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
803	49	04200804	ĐẶNG THỊ BÍCH NGỌC	Nữ	06/12/1989	Sản phụ khoa	7.40	7.67		**15.07**	
804	50	04200648	PHẠM THỊ ĐÀO	Nữ	01/02/1987	Sản phụ khoa	8.04	7.00		**15.04**	
805	51	04200191	DOÃN THỊ DUNG	Nữ	30/09/1986	Sản phụ khoa	6.77	7.27	1.0	**15.04**	
806	52	04201215	LÊ THỊ HẢI VÂN	Nữ	16/08/1982	Sản phụ khoa	7.71	7.27		**14.98**	
807	53	04201064	PHẠM THỊ LAN ANH	Nữ	16/12/1988	Sản phụ khoa	7.75	7.21		**14.96**	
808	54	04200235	LÊ VĂN HIẾU	Nam	28/04/1990	Sản phụ khoa	7.10	6.83	1.0	**14.93**	
809	55	04200734	NGUYỄN KHÁNH HÒA	Nam	20/02/1988	Sản phụ khoa	7.46	7.46		**14.92**	
810	56	04200982	LÃ THỊ PHƯƠNG LINH	Nam	10/03/1993	Sản phụ khoa	7.73	6.98		**14.71**	
811	57	04200534	NGUYỄN THỊ THÊM	Nữ	20/02/1989	Sản phụ khoa	7.58	7.00		**14.58**	
812	58	04200740	LÊ THỊ PHƯƠNG THUÝ	Nữ	13/09/1984	Sản phụ khoa	7.08	7.46		**14.54**	
813	59	04200496	NGUYỄN HỮU CÔNG	Nam	01/05/1992	Sản phụ khoa	7.31	7.10		**14.41**	
814	60	04200029	NGUYỄN THỊ TRANG	Nữ	14/02/1990	Sản phụ khoa	7.10	7.31		**14.41**	
815	61	04200140	HOÀNG NHƯ OANH	Nữ	26/09/1987	Sản phụ khoa	6.77	6.58	1.0	**14.35**	
816	62	04200053	LÊ ĐỨC TRUNG	Nam	02/11/1992	Sản phụ khoa	7.46	6.88		**14.34**	
817	63	04201049	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	Nữ	06/07/1991	Sản phụ khoa	7.71	6.58		**14.29**	
818	64	04200189	LÊ THỊ MINH CHÂU	Nam	22/05/1989	Sản phụ khoa	7.35	6.94		**14.29**	
819	65	04200699	NGUYỄN MINH HIẾU	Nam	15/10/1992	Sản phụ khoa	7.73	6.38		**14.11**	
820	66	04200720	NGUYỄN GIA BẢO	Nam	19/07/1991	Sản phụ khoa	7.69	6.31		**14.00**	
821	67	04200628	NGÔ THANH DUNG	Nữ	14/08/1988	Sản phụ khoa	7.21	6.77		**13.98**	
822	68	04200436	TRƯƠNG THỊ THANH HƯỜNG	Nữ	20/05/1991	Sản phụ khoa	7.52	6.44		**13.96**	
823	69	04200056	NGUYỄN PHƯƠNG LÊ	Nữ	30/09/1988	Sản phụ khoa	6.94	6.02	1.0	**13.96**	
824	70	04200570	ĐÀO VĂN TOÀN	Nam	10/01/1986	Sản phụ khoa	6.83	7.08		**13.91**	
825	71	04201031	NGUYỄN VĂN THƯ	Nam	14/09/1990	Sản phụ khoa	7.25	6.65		**13.90**	
826	72	04200022	LƯU THỊ HUẾ	Nữ	14/06/1993	Sản phụ khoa	7.21	6.69		**13.90**	
827	73	04200996	PHẠM THỊ HỒNG	Nữ	10/10/1988	Sản phụ khoa	6.46	6.44	1.0	**13.90**	
828	74	04200754	GIÀNG THỊ SÍ	Nữ	06/10/1992	Sản phụ khoa	6.98	5.88	1.0	**13.86**	
829	75	04200407	NGUYỄN TRỌNG TẤN	Nam	03/12/1989	Sản phụ khoa	7.06	6.73		**13.79**	
830	76	04200923	PHẠM VĂN LƯỢNG	Nam	14/01/1990	Sản phụ khoa	7.50	5.98		**13.48**	
831	77	04200899	HÀ VĂN NHẬP	Nam	27/07/1988	Sản phụ khoa	6.96	5.50	1.0	**13.46**	
832	78	04200744	TRỊNH XUÂN TOÀN	Nam	21/08/1992	Sản phụ khoa	7.35	5.04	1.0	**13.39**	
833	79	04200619	HOÀNG THỊ HỒNG TRANG	Nữ	13/03/1992	Sản phụ khoa	6.58	5.63	1.0	**13.21**	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
834	80	04200898	TRẦN THỊ PHƯỢNG	Nữ	13/05/1988	Sản phụ khoa	7.21	5.98		**13.19**	
835	81	04200668	PHẠM THỊ HẰNG	Nữ	19/12/1989	Sản phụ khoa	5.69	6.42	1.0	**13.11**	
836	82	04200670	ĐẶNG THỊ HƯƠNG	Nữ	26/11/1991	Sản phụ khoa	7.27	5.69		**12.96**	
837	83	04200775	NGUYỄN THỊ THÙY	Nữ	12/03/1989	Sản phụ khoa	6.60	5.31	1.0	**12.91**	
838	84	04200165	NGUYỄN VĂN TÙNG	Nam	24/02/1992	Sản phụ khoa	6.96	5.83		**12.79**	
839	85	04200655	HOÀNG THỊ THANH HUYỀN	Nữ	01/09/1992	Sản phụ khoa	6.08	5.54	1.0	**12.62**	
840	86	04201200	NGUYỄN VĂN CHĂM	Nam	05/02/1991	Sản phụ khoa	7.04	5.54		**12.58**	
841	87	04200749	LÊ THỊ XIÊM	Nữ	27/10/1980	Sản phụ khoa	5.90	6.54		**12.44**	
842	88	04201040	HOÀNG MẠNH CƯỜNG	Nam	05/07/1982	Sản phụ khoa	6.10	5.21	1.0	**12.31**	
843	89	04200797	NGUYỄN THỊ BÌNH	Nữ	03/05/1990	Sản phụ khoa	6.83	5.44		**12.27**	
844	90	04201250	NGUYỄN THỊ TÚ ANH	Nữ	03/02/1985	Sản phụ khoa	6.29	5.90		**12.19**	
845	91	04200995	LÒ THỊ DUYÊN	Nữ	02/12/1987	Sản phụ khoa	6.04	5.15	1.0	**12.19**	
846	92	04200571	ĐÀO THỊ PHƯỢNG	Nữ	29/06/1986	Sản phụ khoa	6.38	5.71		**12.09**	
847	93	04200966	NGUYỄN HOÀNG HÀO	Nam	29/07/1991	Sản phụ khoa	7.02	5.00		**12.02**	
848	94	04201079	PHẠM THU QUỲNH	Nữ	26/06/1991	Sản phụ khoa	6.35	5.58		**11.93**	
849	95	04200421	LỤC THỊ HỢP	Nữ	10/04/1989	Sản phụ khoa	6.79	5.04		**11.83**	
850	96	04200507	NGUYỄN VĂN XÔ	Nam	12/12/1988	Sản phụ khoa	7.15	4.63		**11.78**	
851	97	04200044	HÀ THỊ NGA	Nữ	05/05/1976	Sản phụ khoa	5.94	5.79		**11.73**	
852	98	04201006	TRỊNH THỊ THANH	Nam	10/10/1981	Sản phụ khoa	7.00	4.67		**11.67**	
853	99	04200442	NGUYỄN NGỌC YÊN	Nam	02/12/1981	Sản phụ khoa	6.85	3.54	1.0	**11.39**	
854	100	04201080	HOÀNG THU ĐỜI	Nữ	20/01/1987	Sản phụ khoa	5.58	4.63	1.0	**11.21**	
855	101	04200124	ĐỒNG TIẾN NAM	Nam	14/09/1993	Sản phụ khoa	3.23	7.92		**11.15**	
856	102	04200248	NGUYỄN THU HƯỜNG	Nữ	15/05/1982	Sản phụ khoa	6.46	3.48	1.0	**10.94**	
857	103	04200276	LÊ THỊ CƯƠNG	Nữ	01/01/1980	Sản phụ khoa	5.98	4.85		**10.83**	
858	104	04201033	ĐÀO THỊ TIẾP	Nữ	19/05/1985	Sản phụ khoa	6.10	4.38		**10.48**	
859	105	04200844	PHẠM VĂN QUANG	Nam	20/06/1991	Sản phụ khoa	2.96	6.10	1.0	**10.06**	
860	106	04200819	HÀ HẢI YẾN	Nữ	03/09/1992	Sản phụ khoa	6.40	3.52		**9.92**	
861	107	04200637	NGUYỄN THU CHANG	Nữ	26/09/1987	Sản phụ khoa	6.63	3.08		**9.71**	
862	108	04201241	ĐẶNG TIỂU MAI	Nữ	31/10/1991	Sản phụ khoa	2.73	4.96	1.0	**8.69**	
863	109	04200593	ĐINH VŨ KIÊN	Nữ	26/11/1985	Sản phụ khoa	3.17	3.31	1.0	**7.48**	
864	110	04200143	TRẦN THỊ SANG	Nữ	20/08/1980	Sản phụ khoa	0.00	0.00			*Không thi*

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
865	1	04201105	TRIỆU ĐỨC TOÁN	Nam	14/07/1991	Tai - Mũi- Họng	7.98	9.60	1.0	**18.58**	
866	2	04200925	TRẦN THỊ QUỲNH MAI	Nữ	08/02/1990	Tai - Mũi- Họng	8.90	9.54		**18.44**	
867	3	04200006	PHẠM THIỆN TRUNG	Nam	26/11/1993	Tai - Mũi- Họng	8.56	9.71		**18.27**	
868	4	04200316	ĐÀO THỊ XUÂN	Nữ	18/10/1986	Tai - Mũi- Họng	8.90	9.15		**18.05**	
869	5	04200073	ĐẶNG HỮU TUẤN	Nam	18/02/1991	Tai - Mũi- Họng	8.54	9.23		**17.77**	
870	6	04200353	LÊ THỊ PHƯƠNG DUNG	Nữ	18/12/1989	Tai - Mũi- Họng	8.35	8.31	1.0	**17.66**	
871	7	04200311	NGUYỄN PHƯƠNG LINH	Nữ	14/12/1992	Tai - Mũi- Họng	8.35	9.29		**17.64**	
872	8	04200761	BÙI VĂN NGHIÊM	Nam	19/09/1986	Tai - Mũi- Họng	8.23	9.38		**17.61**	
873	9	04200631	ĐINH THỊ THÙY	Nữ	16/02/1989	Tai - Mũi- Họng	8.33	9.17		**17.50**	
874	10	04200981	KIỀU THANH QUANG	Nam	22/05/1989	Tai - Mũi- Họng	7.88	9.38		**17.26**	
875	11	04201082	VÌ MAI ANH	Nữ	17/08/1989	Tai - Mũi- Họng	7.54	8.50	1.0	**17.04**	
876	12	04200743	HÀ VĂN ĐOAN	Nam	31/03/1990	Tai - Mũi- Họng	8.38	8.65		**17.03**	
877	13	04200344	VŨ THỊ MINH HẰNG	Nữ	20/12/1992	Tai - Mũi- Họng	8.23	8.56		**16.79**	
878	14	04201014	PHÙNG TIẾN MẠNH	Nam	09/06/1990	Tai - Mũi- Họng	7.69	9.08		**16.77**	
879	15	04200153	NGUYỄN HẢI BẰNG	Nam	05/08/1993	Tai - Mũi- Họng	8.19	8.35		**16.54**	
880	16	04200675	TRIỆU THỊ ĐAN	Nữ	20/11/1987	Tai - Mũi- Họng	7.94	7.31	1.0	**16.25**	
881	17	04201222	ĐÀM VĂN MINH	Nam	27/01/1990	Tai - Mũi- Họng	8.04	7.94		**15.98**	
882	18	04200541	BÙI THỊ MY NA	Nữ	10/01/1987	Tai - Mũi- Họng	8.31	7.65		**15.96**	
883	19	04200169	PHẠM VIẾT QUÂN	Nam	16/06/1990	Tai - Mũi- Họng	8.15	6.79	1.0	**15.94**	
884	20	04200106	ĐỖ NGỌC HUÂN	Nam	16/03/1988	Tai - Mũi- Họng	8.06	6.81	1.0	**15.87**	
885	21	04200943	HOÀNG QUANG TRỌNG	Nam	31/10/1992	Tai - Mũi- Họng	8.04	6.83	1.0	**15.87**	
886	22	04201111	NGUYỄN THỊ QUYÊN	Nữ	23/04/1989	Tai - Mũi- Họng	7.52	7.27	1.0	**15.79**	
887	23	04201157	LÊ THỊ HIỀN	Nữ	13/07/1993	Tai - Mũi- Họng	7.54	8.06		**15.60**	
888	24	04200549	PHẠM THỊ HẢI HÀ	Nữ	25/02/1992	Tai - Mũi- Họng	7.27	8.23		**15.50**	
889	25	04200355	ĐÀO VĂN ĐẠT	Nam	20/03/1989	Tai - Mũi- Họng	8.48	6.90		**15.38**	
890	26	04200089	NGUYỄN CHÂU HƯNG	Nam	26/11/1982	Tai - Mũi- Họng	7.40	6.96	1.0	**15.36**	
891	27	04200664	BÙI THỊ NGỌC	Nữ	22/12/1989	Tai - Mũi- Họng	7.52	6.81	1.0	**15.33**	
892	28	04200543	NGUYỄN VĂN THOẠI	Nam	16/08/1989	Tai - Mũi- Họng	7.88	6.08	1.0	**14.96**	
893	29	04200161	QUÁCH VIỆT HƯNG	Nam	27/07/1992	Tai - Mũi- Họng	7.58	7.23		**14.81**	
894	30	04200258	ĐẶNG THỊ NHƯ TRANG	Nam	20/08/1992	Tai - Mũi- Họng	7.15	7.48		**14.63**	
895	31	04200051	LÊ THỊ HIỀN HÀ	Nữ	14/01/1992	Tai - Mũi- Họng	7.33	7.27		**14.60**	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
896	32	04200078	NGUYỄN ĐÌNH HÙNG	Nam	13/02/1987	Tai - Mũi- Họng	7.98	6.60		**14.58**	
897	33	04200091	PHẠM THỊ THU HUYỀN	Nữ	05/07/1991	Tai - Mũi- Họng	8.04	6.38		**14.42**	
898	34	04200404	PHẠM ĐÌNH ĐẮC	Nam	16/07/1991	Tai - Mũi- Họng	7.69	6.63		**14.32**	
899	35	04200171	NGUYỄN TRỌNG CƯỜNG	Nam	14/01/1983	Tai - Mũi- Họng	7.79	5.52	1.0	**14.31**	
900	36	04200127	CHẦU THỊ THỦY	Nữ	10/11/1988	Tai - Mũi- Họng	6.73	6.46	1.0	**14.19**	
901	37	04200627	VŨ QUANG HÀ	Nam	04/05/1992	Tai - Mũi- Họng	7.90	6.27		**14.17**	
902	38	04200653	NGUYỄN THỊ NGỌC MINH	Nữ	24/06/1991	Tai - Mũi- Họng	8.04	6.00		**14.04**	
903	39	04200826	NGUYỄN PHƯƠNG LY	Nữ	15/08/1987	Tai - Mũi- Họng	7.69	6.25		**13.94**	
904	40	04200246	NGUYỄN KHẮC TRƯỜNG	Nam	19/05/1985	Tai - Mũi- Họng	7.67	6.27		**13.94**	
905	41	04201223	ĐẶNG QUANG TUẤN	Nam	10/06/1991	Tai - Mũi- Họng	7.58	5.27	1.0	**13.85**	
906	42	04200057	TRẦN ĐỨC NGỌC	Nam	18/07/1983	Tai - Mũi- Họng	7.54	6.31		**13.85**	
907	43	04200629	ĐẶNG HẢI NHÂN	Nam	02/05/1989	Tai - Mũi- Họng	5.56	7.19	1.0	**13.75**	
908	44	04200622	VŨ NGỌC SƠN	Nam	18/10/1976	Tai - Mũi- Họng	7.00	6.73		**13.73**	
909	45	04200406	BÙI THỊ KHÁNH HÒA	Nam	04/10/1990	Tai - Mũi- Họng	6.96	6.77		**13.73**	
910	46	04201214	NGUYỄN THỊ HẰNG	Nữ	28/04/1976	Tai - Mũi- Họng	8.10	5.46		**13.56**	
911	47	04200680	ĐỖ THỊ XUÂN	Nữ	24/12/1987	Tai - Mũi- Họng	6.92	5.52	1.0	**13.44**	
912	48	04201054	HOÀNG THỊ HƯƠNG	Nam	26/03/1988	Tai - Mũi- Họng	6.17	6.25	1.0	**13.42**	
913	49	04201094	PHẠM HUY HÀ	Nam	15/03/1990	Tai - Mũi- Họng	8.44	4.90		**13.34**	
914	50	04200851	NGUYỄN VĂN HƯNG	Nam	26/05/1989	Tai - Mũi- Họng	7.29	5.00	1.0	**13.29**	
915	51	04200293	QUÀNG VĂN THƯỞNG	Nam	25/04/1980	Tai - Mũi- Họng	6.79	5.50	1.0	**13.29**	
916	52	04200349	MAI CÔNG MINH TRÍ	Nam	20/11/1991	Tai - Mũi- Họng	7.08	6.19		**13.27**	
917	53	04201087	NGUYỄN THỊ THU HÀ	Nữ	04/12/1992	Tai - Mũi- Họng	8.08	5.15		**13.23**	
918	54	04200663	TÔ VĨNH LONG	Nam	30/11/1988	Tai - Mũi- Họng	7.17	5.02	1.0	**13.19**	
919	55	04200869	NGUYỄN THỊ THANH HẢI	Nữ	10/08/1991	Tai - Mũi- Họng	7.02	5.15	1.0	**13.17**	
920	56	04200102	TRẦN THỊ NHUNG	Nữ	27/08/1982	Tai - Mũi- Họng	6.90	6.21		**13.11**	
921	57	04200557	TRẦN VŨ NHƯ QUỲNH	Nữ	27/05/1985	Tai - Mũi- Họng	6.65	5.42	1.0	**13.07**	
922	58	04200034	NGUYỄN VƯƠNG TÙNG	Nam	15/03/1983	Tai - Mũi- Họng	7.54	5.42		**12.96**	
923	59	04200578	TRẦN VĂN ĐIỆP	Nam	04/11/1983	Tai - Mũi- Họng	6.56	5.19	1.0	**12.75**	
924	60	04200288	NGUYỄN HOÀI AN	Nam	20/10/1984	Tai - Mũi- Họng	6.73	4.92	1.0	**12.65**	
925	61	04200625	TẠ VĂN QUYỀN	Nam	01/10/1980	Tai - Mũi- Họng	6.04	5.58	1.0	**12.62**	
926	62	04200278	LƯU CÔNG QUANG	Nam	23/12/1986	Tai - Mũi- Họng	7.08	5.44		**12.52**	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
927	63	04200903	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	Nam	09/01/1981	Tai - Mũi- Họng	7.02	4.50	1.0	**12.52**	
928	64	04201135	TRẦN ĐỨC KẾT	Nam	16/08/1990	Tai - Mũi- Họng	8.17	4.27		**12.44**	
929	65	04200583	NGUYỄN MINH ĐỨC	Nam	09/05/1988	Tai - Mũi- Họng	6.56	5.56		**12.12**	
930	66	04200481	ĐOÀN QUANG THẢO	Nam	02/01/1980	Tai - Mũi- Họng	7.10	4.75		**11.85**	
931	67	04200168	THÂN VĂN GIANG	Nam	25/10/1978	Tai - Mũi- Họng	6.46	5.04		**11.50**	
932	68	04200197	NGUYỄN TIẾN DŨNG	Nam	10/01/1976	Tai - Mũi- Họng	6.98	3.98		**10.96**	
933	69	04200306	NGUYỄN THỊ TUYẾT	Nữ	20/01/1989	Tai - Mũi- Họng	6.42	4.40		**10.82**	
934	70	04200160	VŨ THỊ THÙY LINH	Nữ	27/01/1985	Tai - Mũi- Họng	6.77	4.04		**10.81**	
935	71	04200287	PHẠM XUÂN HOAN	Nam	22/04/1982	Tai - Mũi- Họng	7.27	3.04		**10.31**	
936	72	04200794	VI THỊ QUỲNH TRANG	Nữ	02/11/1988	Tai - Mũi- Họng	6.44	3.06		**9.50**	
937	73	04201012	TẠ LÊ HẰNG	Nữ	19/04/1991	Tai - Mũi- Họng	6.60	2.35		**8.95**	
938	74	04201160	NGUYỄN THỊ KHÁNH NINH	Nữ	10/11/1988	Tai - Mũi- Họng	5.13	2.98		**8.11**	
939	75	04200891	BÙI THỊ THỦY	Nữ	02/02/1990	Tai - Mũi- Họng	4.19	2.98		**7.17**	
940	76	04200710	BÙI THANH HÙNG	Nam	02/04/1985	Tai - Mũi- Họng	0.00	0.00	1.0		*Không thi*
941	77	04200859	PHẠM THUỲ CHUNG	Nữ	26/11/1990	Tai - Mũi- Họng	0.00	0.00	1.0		*Không thi*
942	78	04200092	ĐÀM THANH HIẾU	Nam	15/09/1988	Tai - Mũi- Họng	0.00	0.00			*Không thi*
943	79	04200100	LÊ VĂN KHUÊ	Nam	24/10/1988	Tai - Mũi- Họng	0.00	0.00			*Không thi*
944	80	04200190	NGUYỄN VĂN GIÁP	Nam	03/09/1986	Tai - Mũi- Họng	0.00	0.00			*Không thi*
945	81	04200853	DƯƠNG NGÔ THƯ	Nam	21/11/1991	Tai - Mũi- Họng	0.00	0.00			*Không thi*
946	82	04200881	ĐẶNG QUANG THỌ	Nam	20/09/1987	Tai - Mũi- Họng	0.00	0.00			*Không thi*
947	83	04200892	VŨ THỊ MINH HUỆ	Nữ	17/01/1981	Tai - Mũi- Họng	0.00	0.00			*Không thi*
948	84	04200924	PHÍ VĨNH HÀ	Nam	02/05/1977	Tai - Mũi- Họng	0.00	0.00			*Không thi*
949	1	04200857	NGUYỄN THANH HƯƠNG	Nữ	14/05/1987	Tâm thần	8.50	7.06	1.0	**16.56**	
950	2	04200512	NGUYỄN THỊ NHƯ HOA	Nữ	25/08/1991	Tâm thần	8.40	5.61	1.0	**15.01**	
951	3	04200264	LÂM VĂN HOÀNG	Nam	04/05/1994	Tâm thần	7.88	5.92	1.0	**14.80**	
952	4	04200993	VŨ THỊ HẢI SÂM	Nữ	22/01/1981	Tâm thần	7.67	5.80	1.0	**14.47**	
953	5	04200041	PHẠM HỒNG NGỌC	Nam	15/04/1991	Thần kinh	9.50	9.64		**19.14**	
954	6	04201126	LÊ THỊ LÝ	Nữ	28/08/1992	Thần kinh	9.42	7.71	1.0	**18.13**	
955	7	04200207	NGUYỄN THỊ CẨM HÀ	Nữ	20/02/1989	Thần kinh	9.85	8.00		**17.85**	
956	8	04200567	TRIỆU MINH NGUYỆT	Nữ	27/08/1988	Thần kinh	9.56	7.04	1.0	**17.60**	
957	9	04200009	PHƯƠNG ĐỨC HUY	Nam	13/04/1992	Thần kinh	9.69	7.82		**17.51**	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
958	10	04200836	DƯƠNG ĐỨC QUÂN	Nam	27/10/1990	Thần kinh	9.77	7.54		**17.31**	
959	11	04200085	TẠ VĂN CẢNH	Nam	22/02/1986	Thần kinh	9.02	7.16	1.0	**17.18**	
960	12	04200814	TRẦN THỊ THU HẰNG	Nữ	18/07/1989	Thần kinh	9.73	7.18		**16.91**	
961	13	04200212	VŨ THỊ VÂN ANH	Nữ	26/03/1989	Thần kinh	9.63	6.79		**16.42**	
962	14	04200704	QUÀNG THỊ THÀNH	Nữ	22/02/1987	Thần kinh	8.75	5.78	1.0	**15.53**	
963	15	04200643	BÙI ĐỨC DŨNG	Nam	15/10/1991	Thần kinh	8.69	5.82	1.0	**15.51**	
964	16	04200514	NGUYỄN ANH VĂN	Nam	12/03/1989	Thần kinh	8.65	6.83		**15.48**	
965	17	04200959	NGUYỄN THỊ NGỌC THỦY	Nữ	16/10/1982	Thần kinh	8.31	4.75		**13.06**	
966	18	04200942	NGUYỄN THỊ THU HIÊN	Nữ	14/08/1981	Thần kinh	6.31	4.22		**10.53**	
967	1	04200211	NGUYỄN THỊ HƯƠNG LY	Nữ	23/04/1992	Truyền nhiễm&CBNĐ	9.00	7.04	1.0	**17.04**	
968	2	04200596	VŨ HUY KIÊN	Nam	08/03/1982	Truyền nhiễm&CBNĐ	8.13	7.21		**15.34**	
969	3	04200874	LÊ THỊ TÌNH	Nữ	01/07/1992	Truyền nhiễm&CBNĐ	7.85	7.42		**15.27**	
970	4	04200990	LÊ VĂN HƯNG	Nam	02/10/1993	Truyền nhiễm&CBNĐ	8.52	6.58		**15.10**	
971	5	04200861	PHÙNG THỊ PHƯƠNG NGỌC	Nữ	13/10/1993	Truyền nhiễm&CBNĐ	8.02	6.75		**14.77**	
972	6	04200341	HOÀNG THỊ THANH LOAN	Nữ	12/09/1990	Truyền nhiễm&CBNĐ	7.35	7.02		**14.37**	
973	7	04200244	LÙ THỊ VÂN KHÁNH	Nữ	06/12/1985	Truyền nhiễm&CBNĐ	7.63	5.73	1.0	**14.36**	
974	8	04200299	BÙI THỊ HUYỀN	Nữ	14/09/1987	Truyền nhiễm&CBNĐ	7.27	5.85	1.0	**14.12**	
975	9	04201114	SỒNG A PHỆNH	Nam	08/05/1978	Truyền nhiễm&CBNĐ	7.38	5.48	1.0	**13.86**	
976	10	04200076	LÊ HUY QUYẾT	Nam	20/08/1989	Truyền nhiễm&CBNĐ	7.23	6.38		**13.61**	
977	11	04201278	HOÀNG VĂN ĐOÀN	Nam	18/04/1984	Truyền nhiễm&CBNĐ	6.85	5.42	1.0	**13.27**	
978	12	04201199	LƯƠNG XUÂN BIỆN	Nam	11/03/1992	Truyền nhiễm&CBNĐ	6.58	5.65	1.0	**13.23**	
979	13	04200292	LÊ THỊ HỒNG NHUNG	Nữ	14/01/1985	Truyền nhiễm&CBNĐ	6.83	5.21	1.0	**13.04**	
980	14	04200320	BÙI TRUNG VINH	Nam	05/07/1987	Truyền nhiễm&CBNĐ	7.81	4.75		**12.56**	
981	15	04200324	LÝ THỊ GIANG	Nữ	18/08/1979	Truyền nhiễm&CBNĐ	6.73	4.83	1.0	**12.56**	
982	15	04201007	NGUYỄN HUY DƯƠNG	Nam	29/04/1987	Truyền nhiễm&CBNĐ	6.96	5.08		**12.04**	
983	16	04201137	TRIỆU THỊ TUYÊN	Nữ	08/10/1986	Truyền nhiễm&CBNĐ	5.54	5.06		**10.60**	
984	1	04200818	VŨ THỊ TƯƠI	Nữ	20/10/1991	Ung thư	8.23	9.71		**17.94**	
985	2	04200630	PHẠM VĂN CẢNH	Nam	27/02/1987	Ung thư	7.67	9.19	1.0	**17.86**	
986	3	04201011	DOÃN CHIẾN THẮNG	Nam	09/12/1991	Ung thư	8.48	9.35		**17.83**	
987	4	04200196	NGUYỄN THANH TRUNG	Nam	22/02/1990	Ung thư	8.40	9.08		**17.48**	
988	5	04200843	NGUYỄN VĂN LAM	Nam	09/07/1992	Ung thư	8.48	8.90		**17.38**	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
989	6	04200778	NGUYỄN VĂN SƠN	Nam	23/10/1993	Ung thư	7.65	9.67		**17.32**	
990	7	04200294	NGUYỄN TỬ THÀNH ĐẠT	Nam	27/09/1993	Ung thư	8.23	9.00		**17.23**	
991	8	04200031	LÊ VĂN CƯỜNG	Nam	20/04/1993	Ung thư	7.73	9.44		**17.17**	
992	9	04200141	PHẠM THỊ THỦY	Nữ	25/09/1986	Ung thư	7.94	9.00		**16.94**	
993	10	04200397	TRẦN THỊ VÂN THANH	Nữ	08/04/1990	Ung thư	7.10	8.54	1.0	**16.64**	
994	11	04200018	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	Nữ	02/02/1990	Ung thư	7.35	9.27		**16.62**	
995	12	04200963	TRẦN THỊ TỴ	Nữ	18/07/1989	Ung thư	7.52	9.08		**16.60**	
996	13	04200101	NGUYỄN NGỌC TRƯỜNG THI	Nam	26/08/1990	Ung thư	7.54	9.02		**16.56**	
997	14	04200545	NGUYỄN THỊ HẰNG	Nữ	29/10/1991	Ung thư	7.60	8.85		**16.45**	
998	15	04200839	ĐẶNG THỊ HẢI YẾN	Nữ	13/11/1993	Ung thư	7.56	8.75		**16.31**	
999	16	04200639	PHẠM THỊ THANH MINH	Nữ	15/09/1990	Ung thư	7.52	8.73		**16.25**	
1000	17	04200300	BÙI THỊ NHẠN	Nữ	22/07/1988	Ung thư	6.96	9.00		**15.96**	
1001	18	04201108	ĐỒNG THỊ HÀ TRANG	Nữ	14/09/1992	Ung thư	7.13	8.69		**15.82**	
1002	19	04200540	VI THÀNH LONG	Nam	01/07/1990	Ung thư	7.17	8.06		**15.23**	
1003	20	04200747	NGUYỄN THẾ TRỌNG	Nam	06/11/1984	Ung thư	7.08	8.10		**15.18**	
1004	21	04200760	VŨ MINH TIẾN	Nam	10/09/1992	Ung thư	6.46	8.60		**15.06**	
1005	22	04200582	LÊ TUẤN ANH	Nam	10/04/1989	Ung thư	6.46	7.88		**14.34**	
1006	23	04200408	LÊ ANH TUẤN	Nam	02/10/1991	Ung thư	7.35	6.92		**14.27**	
1007	24	04200617	HOÀNG VĂN ÂN	Nam	01/05/1990	Ung thư	6.52	7.67		**14.19**	
1008	25	04201146	NGUYỄN THÁI SƠN	Nam	23/10/1984	Ung thư	6.77	7.40		**14.17**	
1009	26	04200333	TRẦN BÙI TRỌNG THANH	Nam	24/05/1984	Ung thư	6.42	7.50		**13.92**	
1010	27	04200223	PHẠM LÊ THÀNH	Nam	12/02/1987	Ung thư	5.56	7.42		**12.98**	
1011	28	04200040	LÊ THỊ DỰ	Nữ	10/02/1989	Ung thư	5.60	6.69		**12.29**	
1012	29	04200632	VŨ DUY TÂN	Nam	01/11/1990	Ung thư	6.21	5.56		**11.77**	
1013	1	04201189	LƯƠNG THỊ NINH	Nữ	04/06/1988	Vi sinh y học	7.31	5.48	1.0	**13.79**	
1014	2	04200289	NGUYỄN THỊ LÊ	Nữ	10/02/1983	Vi sinh y học	5.27	3.04		**8.31**	
1015	1	04200225	BÙI THỊ LIỄN	Nữ	03/09/1986	Y học cổ truyền	8.83	7.29	1.0	**17.12**	
1016	2	04200604	VŨ THANH HƯƠNG	Nữ	04/11/1988	Y học cổ truyền	8.83	7.67		**16.50**	
1017	3	04200460	ĐOÀN THU HÀ	Nữ	30/09/1991	Y học cổ truyền	8.63	6.68	1.0	**16.31**	
1018	4	04200351	NGUYỄN LÊ ĐÌNH QUANG	Nam	29/03/1992	Y học cổ truyền	9.23	7.00		**16.23**	
1019	5	04200724	HOÀNG THỊ VÂN	Nữ	23/11/1990	Y học cổ truyền	8.25	6.30	1.0	**15.55**	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
1020	6	04200360	ĐỖ ĐỨC BẢO	Nam	09/11/1992	Y học cổ truyền	8.96	6.53		**15.49**	
1021	7	04200821	NGUYỄN THỊ HẬU	Nữ	29/07/1991	Y học cổ truyền	8.46	6.83		**15.29**	
1022	8	04200310	ĐỖ THỊ PHƯƠNG THẢO	Nữ	07/04/1988	Y học cổ truyền	8.52	6.74		**15.26**	
1023	9	04200332	TRẦN THỊ THANH	Nữ	23/03/1990	Y học cổ truyền	8.02	7.16		**15.18**	
1024	10	04201195	ĐẶNG HUY TRUNG	Nam	27/08/1987	Y học cổ truyền	8.96	6.11		**15.07**	
1025	11	04200359	NGÔ THU LÊ	Nữ	17/01/1990	Y học cổ truyền	8.27	5.80	1.0	**15.07**	
1026	12	04200272	PHẠM THỊ HẰNG	Nữ	08/03/1983	Y học cổ truyền	8.35	6.70		**15.05**	
1027	13	04201100	TRẦN NGỌC DƯƠNG	Nam	02/12/1988	Y học cổ truyền	8.19	6.74		**14.93**	
1028	14	04200199	ĐỖ THỊ HỒNG	Nữ	04/07/1986	Y học cổ truyền	8.71	6.20		**14.91**	
1029	15	04200393	NGUYỄN DIỆU LINH	Nữ	18/04/1987	Y học cổ truyền	8.13	6.60		**14.73**	
1030	16	04200173	NGUYỄN THỊ THU HÀ	Nữ	01/01/1989	Y học cổ truyền	8.29	6.41		**14.70**	
1031	17	04201018	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	Nữ	30/10/1987	Y học cổ truyền	7.67	7.00		**14.67**	
1032	18	04201046	TRẦN THỊ HUẾ	Nữ	25/08/1988	Y học cổ truyền	8.48	6.11		**14.59**	
1033	19	04200487	VŨ THỊ THẢO	Nữ	11/02/1990	Y học cổ truyền	6.92	6.32	1.0	**14.24**	
1034	20	04201216	CHU THỊ HOA	Nữ	27/02/1989	Y học cổ truyền	7.65	5.44	1.0	**14.09**	
1035	21	04200742	PHAN ĐĂNG QUỲNH	Nam	21/04/1988	Y học cổ truyền	8.52	5.55		**14.07**	
1036	22	04201010	LÝ TRẦN THẮNG	Nam	21/06/1989	Y học cổ truyền	8.21	5.86		**14.07**	
1037	23	04200528	NGUYỄN ANH THƯ	Nữ	11/04/1988	Y học cổ truyền	8.21	5.69		**13.90**	
1038	24	04200935	LÊ THỊ HỒNG HẢI	Nữ	02/12/1991	Y học cổ truyền	8.38	5.42		**13.80**	
1039	25	04200390	HOÀNG TỐ NGA	Nữ	17/04/1988	Y học cổ truyền	8.31	5.46		**13.77**	
1040	26	04200150	NGUYỄN BẢO ĐIỆP	Nam	18/09/1987	Y học cổ truyền	7.23	6.47		**13.70**	
1041	27	04200309	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	21/03/1987	Y học cổ truyền	7.19	6.34		**13.53**	
1042	28	04200188	PHẠM VĂN LINH	Nam	20/08/1987	Y học cổ truyền	7.21	6.26		**13.47**	
1043	29	04200135	DƯƠNG THỊ HỒNG SÂM	Nữ	10/01/1991	Y học cổ truyền	8.60	4.77		**13.37**	
1044	30	04200298	VŨ THÀNH ĐÔ	Nam	18/09/1988	Y học cổ truyền	7.54	5.82		**13.36**	
1045	31	04201077	HOÀNG THỊ ĐƯỜNG	Nữ	11/07/1982	Y học cổ truyền	7.58	5.71		**13.29**	
1046	32	04200517	LƯU PHÚC ĐỨC	Nam	17/08/1991	Y học cổ truyền	7.35	5.74		**13.09**	
1047	33	04201176	PHẠM THANH TÚ	Nam	25/01/1994	Y học cổ truyền	7.96	5.08		**13.04**	
1048	34	04201132	NGUYỄN ĐÌNH TUẤN	Nam	21/06/1981	Y học cổ truyền	7.90	5.08		**12.98**	
1049	35	04201253	LƯƠNG HỒNG PHONG	Nam	26/04/1986	Y học cổ truyền	7.10	5.74		**12.84**	
1050	36	04200046	HÁN TRUNG ĐỨC	Nam	03/02/1992	Y học cổ truyền	7.38	5.32		**12.70**	

TT	TT CN	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Chuyên ngành dự thi	Điểm CN	Điểm CS	Ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
1051	37	04201021	HOÀNG THU THƯƠNG	Nữ	14/11/1983	Y học cổ truyền	7.60	4.89		**12.49**	
1052	38	04201097	ĐỖ THỊ THU HẰNG	Nữ	25/07/1987	Y học cổ truyền	7.83	4.31		**12.14**	
1053	39	04200585	LƯU CÔNG LINH	Nam	10/09/1994	Y học cổ truyền	6.52	5.44		**11.96**	
1054	40	04201285	ĐỖ SĨ VIỆT	Nam	28/01/1986	Y học cổ truyền	6.52	4.92		**11.44**	
1055	41	04200933	NGUYỄN THỊ HỒNG HÀ	Nữ	29/12/1988	Y học cổ truyền	6.60	4.47		**11.07**	
1056	42	04200060	LÊ VĂN THAO	Nam	10/02/1980	Y học cổ truyền	6.06	4.01		**10.07**	
1057	43	04200503	HOÀNG NGỌC MINH	Nam	07/10/1987	Y học cổ truyền	4.96	3.53		**8.49**	
1058	44	04200322	KIỀU HOÀNG YẾN	Nữ	02/12/1990	Y học cổ truyền	0.00	0.00			*Không thi*
1059	45	04200915	PHẠM VĂN HUY	Nam	28/03/1984	Y học cổ truyền	0.00	0.00			*Không thi*
1060	1	04201101	ÂU THỊ NHÂM	Nữ	30/04/1993	Y học dự phòng	6.04	6.19	1.0	**13.23**	
1061	2	04201151	ĐỖ MẠNH HÙNG	Nam	16/08/1973	Y học dự phòng	5.00	5.83		**10.83**	
1062	1	04200180	NGUYỄN THỊ HOẠT	Nữ	10/06/1990	Y học gia đình	7.42	7.10		**14.52**	
1063	2	04200986	PHẠM THỊ ÁNH PHƯƠNG	Nữ	12/02/1992	Y học gia đình	5.42	7.12		**12.54**	
1064	3	04200827	GIÀNG A PHONG	Nam	20/03/1990	Y học gia đình	5.42	6.11	1.0	**12.53**	
1065	4	04201015	LÊ ANH THI	Nữ	28/10/1982	Y học gia đình	5.92	5.25	1.0	**12.17**	
1066	5	04200894	LÊ VĂN DƯƠNG	Nam	29/04/1989	Y học gia đình	5.75	5.82		**11.57**	
1067	6	04200873	ĐỖ VĂN SIÊNG	Nam	07/03/1973	Y học gia đình	5.58	5.65		**11.23**	
1068	7	04201083	ĐẶNG VĂN HẢI	Nam	25/07/1989	Y học gia đình	5.92	5.25		**11.17**	
1069	8	04201257	NGUYỄN THỊ KIM ANH	Nữ	18/12/1990	Y học gia đình	5.58	5.59		**11.17**	
1070	9	04201130	TRẦN THỊ HUỆ	Nữ	12/10/1988	Y học gia đình	5.67	4.94		**10.61**	
1071	10	04201268	LÊ THỊ LIỆU	Nữ	19/10/1988	Y học gia đình	0.00	0.00			*Không thi*
1072	1	04200274	VŨ MẠNH TOÀN	Nam	09/11/1988	Y học hạt nhân	8.33	7.35		**15.68**	
1073	1	04200888	TRẦN THỊ LY LY	Nữ	05/05/1985	Y tế công cộng	6.50	6.73		**13.23**	

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SĐH

BỘ Y TẾ TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI

HIỆU TRƯỞNG

Tạ Thành Văn